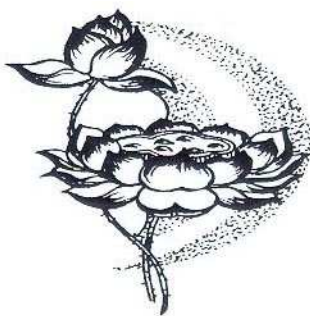


PHẬT GIAO HOA- HAO

**GIẢI NGHĨA
THÀNH NGŨ - ĐIỂN TÍCH
trong
SÁM GIẢNG THI VĂN TOÀN BỘ
của
ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ**



Cư sĩ HỒ MINH CHÂU

MÃY LỜI TRÂN TRỌNG

-- ●● --

Chúng tôi soạn tập sách nhỏ này nhằm giúp quý độc giả, quý đồng Đạo, nhứt là thế hệ em cháu lớn lên ở hải ngoại, đỡ phải tốn công tra cứu, tìm hiểu ý nghĩa những nhóm chữ được xem như Thành Ngữ cùng một số lớn Điển Tích rải rác trong Quyển **SÁM GIẢNG THI VĂN TOÀN BỘ CỦA ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ**.

Tự xét mức độ hiểu biết có giới hạn của mình, chúng tôi kính mong quý độc giả, quý đồng Đạo cao minh vui lòng bỏ khuyết và chỉ dẫn những sai sót, chúng tôi vô cùng cảm tạ.

Số trang ghi sau các chữ được giải nghĩa, chúng tôi căn cứ ở Quyển SGTHTB xuất bản năm 1998, tái bản kỳ 8 tại Hải ngoại.

Trân trọng.

Pháp quốc, mùa Đại lễ năm Mậu Tý - 2008.

Cư sĩ Hồ Minh Châu



A - Ă.-

- **Ách trời nạn nước** (tr.275): Chỉ những thiên tai như động đất, bão lụt, hỏa hoạn, sóng thần, hạn hán...

- **Ăn bạ nói càn** (tr.30): Ăn không chừng mực, gặp đâu ăn đó; nói không suy nghĩ, nói không lựa lời.

- **Ăn càn ở kiệm** (tr.29): Làm ăn chăm chỉ, càn cù, chi tiêu tiết kiệm.

- **Ăn giấy bỏ bì** (tr.285): Từ thập niên 40 trở về trước, phần đông người hút thuốc điếu ở nhà quê đều vắn (quấn) bằng tay. Giấy hút thuốc kêu là giấy quuyến, loại giấy nhập cảng, mỏng, trắng, khổ rộng bằng tờ báo, dân ghiên thuốc điếu kêu tờ giấy quuyến bằng “ngọn giấy”, và hay hỏi nhau: “một ngọn giấy anh “ăn” mấy “dun”. Có nghĩa chia ra mấy “dun” để vắn thuốc. Cách chia là xếp tờ giấy rọc theo chiều dài, thường là sáu hay bảy “dun”, chiều cao bằng điếu thuốc – tùy người hút điếu dài hay vắn. Phần bì tờ giấy quuyến độ 6 ly (0,006 m) có một đường viền hơi dày để giữ tờ giấy khỏi rách, trên đường viền đó có mấy lần mực xanh hay đỏ tùy theo hiệu giấy. Người vắn thuốc xé bỏ phần viền bì đó – vì hút nghe có mùi khét - nhưng mấy bà nhà quê trách sao “ăn giấy bỏ bì” ngầm ý chê là

phung phí, không tiếc của. Lần lần ý nghĩa câu nói này bị hiểu thành **quên tình quên nghĩa**.

- **Ăn sống nuốt tươi** (tr.58): Áp bức, nói không cho trả lời; đê bẹp; tiêu diệt. Nghĩa ở đây: tà tình, cọp beo ăn thịt dâu đơi nấu chín.

- **Ăn tuyết nằm sương** (tr.72): Chịu nhiều gian nan, đói lạnh, cực khổ, ăn ngủ vất vả ngoài trời.

B.-

- **Bàn môn tả đạo hay tà đạo** (tr.80): Chỉ chung các đạo chuyên dùng bùa phép; không phải đạo chơn chánh. **Bàn** có nghĩa quanh co, không ngay thẳng. **Môn**: cả bọn, cả nhóm.

- **Bay hồn khiếp vía** (tr.420): Hồn vía là phần tinh thần của con người. Sợ đến hồn bay, hoảng vía là sự sợ hãi tột cùng.

- **Bất diệt trường tồn** (tr.127): Chỉ sự bền bỉ không bao giờ hư mất.

- **Bể giác bờ mê** (tr.303): **Bể giác** do chữ **Giác hải**. Phật lấy việc giác ngộ làm tôn chỉ. **Bể** là ý nói lòng từ bi và việc giáo dục của Phật to rộng như biển. Ai được siêu thăng tức qua **biển giác**, ai chưa giác ngộ thì còn ở bờ mê.

- **Bén giác bờ mê** (tr.263): Người sáng suốt, thông hiểu đạo lý, lòng không còn vướng mắc những thứ tình cảm: buồn vui, thương, yêu, giận, ghét, ham muốn như người thường đó là

đã đến bến giác. Ai còn vương bận chuyện lợi danh, còn tham sân si là còn ở bờ mê.

- **Biển cạn non mòn - Non mòn biển cạn** (tr.378): *Chuyện không thể có. Thường dùng hứa hẹn, thề nguyện: dầu hoàn cảnh có thế nào cũng quyết lòng không thay đổi. Ý từ ca dao:*

*“Biển cạn, sông cạn lòng ta không cạn,
Núi lở non mòn ngời bạn không quên.
Đường còn đi xuống đi lên,*

Tình qua nghĩa bậu quyết nên vợ chồng”.

(**Ngời**: nghĩa - **Qua**: tôi, anh - **Bậu**: em, vợ, nhân tình. Tiếng dân gian miền Nam.

- **Biển lấp non dòi - Dòi non lấp biển** (tr.321): *Làm những việc vô cùng khó khăn. Đây là hoài bão của người có chí lớn. Người có chí lớn mới làm được chuyện lớn.*

- **Bình Ngô sát Đất** (tr.442): **Ngô** chỉ người Tàu, tên gọi từ khi nước Nam bị nhà Đông Ngô thời Tam Quốc cai trị. **Bình Ngô** là dẹp giặc Ngô - giặc Tàu xâm lăng. **Đất**: **Thất Đất**, tên giống người gồm nhiều bộ lạc ở phía bắc Trung Hoa, phần nhiều là **Mông cổ**. **Sát Đất** là tàn sát quân Thất Đất, tức giặc Mông cổ xâm lăng. Thành ngữ này nói lên tinh thần yêu nước và quyết tâm chống giặc ngoại xâm. Thời kỳ chống giặc Nguyên, quân lính ta xăm vào cánh tay hai chữ **SÁT ĐẤT**, thề quyết tử chiến với quân Nguyên. Dùng thành ngữ này Đức

Thầy nhắc lại hùng khí, quyết tâm chống giặc ngoại xâm của quân dân ta.

- **Bọt nước làn mây** (tr.134): *Chỉ sự việc không bền bỉ, thấy đổ rồi mất đổ.*

- **Bội Cha phản Chúa** (tr.55): *Kẻ quên công ơn, bỏ tình nghĩa của Cha, của Chúa. Chỉ loại người phản phúc, không đạo đức, không lương tâm.*

- **Bùa mê thuốc lú** (tr.80): *Câu nói chỉ kẻ mê muội, mù quáng tin lời và làm theo sự sai khiến của kẻ khác, không biết đúng sai phải trái, như bị một thứ phép hay bùa làm cho mê muội ngu tối.*

C.-

- **Cá không ăn muối cá ươn** (tr.257): *Ý từ câu ca dao “Cá không ăn muối cá ươn. Con cãi cha mẹ trăm đường con hư”. Muốn cá khỏi ươn (sinh- thúì) người ta phải ướp muối cho mặn. Muốn con khỏi hư cha mẹ phải hết lòng dạy dỗ. Trên đời, lòng cha mẹ thương yêu con không sao đo lường, đong đếm được. Nếu con mà cãi lời cha mẹ là con bất hiếu. Ý câu này: **Phận làm con phải biết vâng lời cha mẹ mới mong thành người tốt cho xã hội mai sau.***

- **Cải dữ về lành** (tr.53) hay “**Cải ác vi thiện**”: *Từ bỏ ý nghĩ và việc làm hư xấu, độc ác, sống*

ngay thật, làm điều tốt để trở nên người tử tế, hiền lành.

- **Cận thủy tri ngư, cận sơn tri diểu** (tr.90): Ở gần sông nước biết rành nét cá, có sống ở núi rừng mới hiểu được tánh chim.

- **Cha làm con chịu** (tr.250): Cha ăn ở ác xấu thì con bị ảnh hưởng xấu, bị người đời khinh ghét, xa lánh. Cha anh hùng thì con được hãnh diện ngẩng mặt nhìn người. Cùng nghĩa với các câu: “**Cha ăn mặn con khát nước**” – “**Cha gây nợ con phải trả**”.

- **Chấu chống ngàn xe** (tr.329): Cuộc đấu không ngang sức, người yếu thế mà chống cự với kẻ thế mạnh.

- **Chậu úp được soi** (tr.32): Chuyện giấu kín bị đưa ra ánh sáng người người đều hay biết. Câu này bắt nguồn từ thành ngữ: “**Lấy thúng úp voi**”, hay: “**Giấy không gói được lửa**”. Muốn người không hay biết thì đừng làm điều xấu, ác. Câu này cùng nghĩa với thành ngữ “**Chậu úp khôn soi**” (theo lý của kẻ gian thì việc làm ám muội, được che giấu kín khó ai biết). Chuyện kể: Vương Mật, quan huyện đất Xương Ấp, một hôm tiếp Dương Chấn, thái thú quận Đông Lai, vốn là người đề bạt ông lúc trước. Đến đêm tối, Vương Mật đem vàng tới dâng Dương Chấn để đền ơn, bị Dương Chấn từ chối. Vương Mật nói: “Xin ngài cứ nhận cho, bây giờ đêm tối, có ai biết đâu”. Dương

Chân đáp: “Trời biết, đất biết, ông biết, tôi biết. Sao lại bảo rằng không ai biết ?”.

- **Chia áo rẽ bầu** (tr.111): *Chỉ sự chia rẽ, mất tình thương, không đoàn kết. Áo phải có bầu mới thành cái áo. Nếu tách cái bầu rời ra thì chiếc áo không còn xài được.*

- **Chê cỗ trọng kim** (tr.84): *Chê bỏ phong tục, luật lệ xưa cũ, dẫu là phong tục, luật lệ tốt, mù quáng chạy theo lối sống mới.*

- **Chồng hòa vợ thuận** (tr.138): *Chỉ cảnh gia đình hạnh phúc. Vợ chồng tương kính nhau như những ngày mới cưới, thương yêu nhường nhịn nhau. Chồng nói vợ nghe, vợ khuyên phải chồng biết sửa mình.*

- **Chúa thẳng tôi ngay** (118): *Vua sáng suốt, tôi trung thành hết lòng với vua, cùng chung lo việc nước.*

- **Chuyện có nói không** (tr.27): *Chỉ kẻ lòng dạ sâu hiểm, đặt điều thêm bớt, việc có nói không, chuyện không nói có, làm cho người chung quanh hiểu lầm, sanh bất hòa, gây gổ với nhau.*

- **Chửi Thánh mắng Thần** (tr.79): *Chỉ hạng người không đạo đức, tánh tình nóng nảy, không kể gì tội phước, khi cơn giận nổi lên là kêu réo, chửi mắng Thánh Thần.*

- **Cò bay thẳng kiếng** (tr.134) *Từ thành ngữ: “Ruộng cò bay thẳng cánh, vườn chó chạy cong đuôi”. Chỉ ruộng đất của nhà giàu rộng*

đến nỗi cò bay thẳng cánh vẫn chưa hết, còn vườn thì chó chạy cong đuôi cũng chưa giáp. (Người miền Nam hay kiêng cử tên những vị anh hùng dân tộc hay người có chức phận trong làng xã, nên chữ **cánh** nói trại ra **kiêng**).

- **Cọp xé beo quào** (tr.33): Cách ăn thịt sống của loài dã thú. **Nghĩa bóng ở đây**: ám chỉ hạng người cùng hung cực ác ngày sau bị đền tội theo luật trời.

- **Cơ thâm thì họa diệt thâm** (tr.25): Tính mưu kế thật sâu độc để hại người thì tai họa theo ta cũng lớn bằng chừng ấy. Câu này khuyên người đời nên sống hiền lành, ngay thẳng. Mình không hại người thì không sợ bị người hại lại. **Cơ thâm** là mưu mẹo sâu độc được tính toán, sắp đặt có thứ tự, có lớp lang, thật khéo, thật kỹ, nhằm gài cho người ta mắc, bị kẹt, bị thua trí để có lợi cho mình.

- **Cùng cốc thâm sơn** (tr.125) **Cùng cốc**: nơi cuối cùng của hang núi. **Thâm sơn**: núi nằm sâu trong rừng khó đi tới. Chỉ nơi ít người lui tới.

- **Cuối xóm cùng làng** (tr.260-tr.302): Nhà cuối cùng xóm, tận ranh giới làng. Có nghĩa không quên một ai, không bỏ sót người nào.

- **Cửa đóng then gài** (tr.316): Đóng cửa kín và gài then chặt. **Nghĩa bóng**: giữ gìn kỹ lưỡng, không muốn tiếp xúc với đời nên chẳng hiểu biết điều hay ý lạ.

D - Đ.-

- **Dãi gió dầm mưa** (tr.125): *Vất vả, khó nhọc, chịu nhiều nắng mưa sương gió.*
- **Dày gió dạn sương** (tr.115): *Từng đi đây đi đó, từng trải, chịu đựng nhiều thử thách đến mức quen với khó khăn vất vả.*
- **Dấu thổ đàn dê** (tr.300): *Chỉ đường mòn quanh co khúc khuỷu theo lối đi của thổ, của dê. Nghĩa bóng: Theo đuổi và thực hiện mục đích trong những hoàn cảnh khó khăn cực khổ.*
- **Diệt tà lập chánh** (tr.201): *Bài trừ, tiêu diệt bọn tà ma, bọn phá hoại để chấn chỉnh đạo lý, làm sáng tỏ chánh pháp.*
- **Đời qua đổi lại** (tr.112): *Chỉ những xáo trộn của cuộc đời, những thay đổi trong cuộc sống của kiếp người.*
- **Đàng tiên cõi tục** (tr.82): *Giữ tâm hồn thanh thản, không vướng bận lợi danh, lánh mình vui sống với gió núi mây ngàn, hít thở không khí trong lành, dưỡng tánh tu tâm, trau dồi đạo đức, đó là ... Tiên. Còn vướng bận nợ gia đình, nuôi nhiều ham muốn, luôn bon chen trong vòng danh lợi, lòng không lúc nào thông thả, thanh thoi, đó là người của ... cõi tục.*
- **Đầu đường góc chợ** (tr.153): *Chỉ những người không nhà cửa, không nghề nghiệp,*

không việc làm, đi lang thang đầu đường góc chợ kiếm sống.

- **Đầu trên xóm dưới** (tr.262): Chòm xóm, láng giềng ở chung quanh, ở gần nhau.

- **Đặng chim bẻ ná** (tr.293): Từ thành ngữ: “Đặng chim bẻ ná, được cá quên nom”.
Chỉ hạng người bạc bẽo, quên ơn bỏ nghĩa.

- **Đầu trâu mặt ngựa** (tr.293): Tức “**Ngưu đầu - Mã diện**” - quý của cõi âm chuyên hành hạ hồn ma. **Dùng chỉ bọn ngang ngược, hung dữ, không kể tình người.**

- **Đổi họa làm may** (tr.133): Câu này chỉ sự công minh, chánh trực của Thần Thánh, không vì ăn của cúng kiếng mà **đổi tội thành phước, đổi đen ra trắng.**

- **Đồng khô cỏ cháy** (tr.301): Chỉ mùa nắng ở miền Nam, đất ruộng khô nứt, cỏ trên đồng cũng khô héo, muốn cháy. Nhà nông đốt cỏ chuẩn bị cày xới đất lo mùa tới.

- **Đồng khô lúa ngập** (tr.222): Nghĩa ở đây chỉ cảnh mất mùa: hạn hán, đồng khô không nước làm mùa - hay nước mình mông ngập lúa, khiến nhà nông trắng tay.

- **Đồng tâm hiệp trí** (tr.250): Cùng chung một lòng, cùng nhau vận dụng trí sáng suốt để thực hiện mục đích chung.

- **Đục phá xông tên** (tr.442): Xông pha trong mưa đạn rừng tên. Chỉ cảnh chiến sĩ ngang dọc hào hùng trong trận chiến.

- **Đứa ở người ăn** (tr.28): Chỉ gia đình giàu, có nhiều người giúp việc trong nhà.
- **Được cá quên nom** (tr.293) Đồng nghĩa với câu “**Đặng chim bể ná**”.
- **Đường danh nẻo lợi** (tr.381): Chỉ những kẻ ham mê, tính toán theo đuổi chuyện công danh và lúc nào cũng lo nghĩ cách làm giàu.
- **Đường tà nẻo chánh** (tr.64): Tránh điều sai quấy, hư xấu, sống nếp sống chơn chánh thẳng ngay, đạo đức. Về phương diện tu hành, phải biết tránh xa các Đạo dối thế gạt đời, tìm chọn nền Đạo chơn chánh mà theo.

G.-

- **Gà cồ ăn bần cối xay** (tr.91): Cùng ý với câu ca dao: “**Gà què ăn quẩn cối xay**”: Gà mạnh khoẻ thì đi kiếm ăn xa, còn gà què chỉ có thể quanh quẩn bên cối xay tìm thóc vương vãi mà ăn. Câu này chê kẻ hèn kém chỉ biết làm ăn sanh sống lẩn quẩn trong phạm vi nhỏ hẹp, **không có chí lớn, không biết nhìn xa trông rộng**. Cũng chỉ hạng người hay chơi gác, ăn hiếp người trong nhà hay người chòm xóm.
- **Gạn đục tầm trong** (tr.280): Tìm hiểu cận kề và so sánh mọi sự việc để phân biệt lẽ phải quấy. Gạt bỏ những thứ hư xấu, chọn lấy cái hay cái đẹp.

- **Ganh hiên ghét ngổ** (tr.204) - **Ghét ngổ ganh hiên**: *Chỉ hạng người tánh tình nhỏ mọn, thấy ai hơn mình là ganh ghét rồi kiếm điều nói xấu, chê bai sau lưng.*

- **Gạo châu củi quế** (tr.111): *Gạo quý như châu ngọc củi mắc như cây quế. Chỉ vật giá quá mắc khiến đời sống người dân khó khăn, vất vả.*

- **Gắng công mài sắt nên kim** (tr.369): *Có bền lòng vững chí mới được thành công. Có thành tâm tu hành, sớm chiều không xao lãng mới mong đắc Đạo. Thành ngữ này bắt nguồn từ mẩu chuyện: “Lý thái Bạch đời Đường (Tàu) học đã lâu mà không giỏi, buồn lòng bỏ nhà thầy ra về. Giữa đường thấy bà già ngồi mài cây dùi sắt bên triền núi, Bạch hỏi, bà già đáp: “Ta không tiền mua kim nên mài cái dùi này làm kim để vá quần áo”. Bạch cười, nói: “Dùi sắt này to quá, bà mài đến bao giờ mới thành kim”? Bà già đáp: “Nay không rồi thì mai, năm nay không rồi thì sang năm hay nhiều năm nữa, ta cố công mài hoài thì một ngày kia dùi này phải thành kim”. Bạch hiểu ý, trở về trường tiếp tục việc học và cuối cùng thành đại thi hào, nổi tiếng khắp thế gian”.*

- **Gặp sông quên nguồn** (tr.139)- **Đông nghĩa với thành ngữ: “Mới chuộng cũ vong”** (chữ vong ở đây là chê, bỏ) hay **“Gặp mới quên cũ”**. *Người đời thường bị cái mới quyến rũ rồi*

bỏ bê cái cũ, đó là hạng thay lòng đổi dạ, không chung thủy.

- **Gây oán kết cừ** (tr.286)- *Như câu Mua oán chác hờn: Người hay gây chuyện oán thù đều do tánh tình nóng nảy, cố chấp, không xả bỏ, không biết nhẫn nhịn.*

- **Ghét ngõ ganh hiền** hay **Ganh hiền ghét ngõ** (tr.98): *Chỉ hạng người tánh tình nhỏ mọn, thấy ai hơn mình là ganh ghét rồi kiếm điều nói xấu hoặc chê sau lưng.*

- **Giá áo tui com** (tr.442): *Giá treo áo, túi đựng com. Chỉ hạng người tầm thường, ngoài việc ăn hại ra chẳng làm nên chuyện gì có ích cho xã hội.*

- **Gió kếp mưa đơn** (tr.244): *Thời tiết xấu, thay đổi bất thường. Dùng chỉ những tai họa bất ngờ. (thường dành chỉ thân phận người phụ nữ ngày xưa).*

H.-

- **Hao sức tổn hơi** hay **hao hơi tổn sức** (tr.318): *Chỉ việc làm tốn nhiều công sức mà bị thất bại ê chề.*

- **Hầu sau đón trước** (tr.119): *Chỉ người quyền thế, giàu sang, lúc nào cũng có kẻ đi trước dọn đường, người theo hầu bên cạnh để chờ sai khiến.*

- **Hết khổ đến may** (tr.201): Ý như câu: “**Hết con bĩ cực đến hồi thái lai**”, nghĩa ở đây chỉ cảnh đổi đời, người dân thoát con khổ cực được sống đời no ấm, an vui.
- **Hết ngu tới dại** (tr.31): Câu này, ở đây, có nghĩa hết giả ngu rồi giả dại để hoàn thành tâm nguyện.
- **Hết vinh tới nhục** (tr.266): Hết ăn trên ngồi trước, hết của hết tiền. Vừa quyền cao chức trọng, hét ra lửa, một tiếng lệnh bao nhiêu người răm rắp tuân hành, bỗng dưng bị tước mất hết chức quyền, thân bị tội tù, đó là “**Hết lên voi liền xuống chó**” theo luật vô thường, đời không có gì bền vững.
- **Hoa nở nhụy đơm** (204): Mùa xuân hoa mới nở, ở đây chỉ cuộc đời bắt đầu sáng sủa, ấm no. Nếu luận về việc tu hành thì đường đạo Đạo hạnh sắp đạt thành.
- **Họa phước vô môn** (tr.72): Không có cửa ra vào cho họa hay phước, mà **họa hay hạnh phúc đều tự mình gây ra**.
- **Hoán võ hô phong hay hô phong hoán võ** (tr.320): **Kêu mưa gọi gió - Gọi gió kêu mưa**.
- **Hươi gút múa nanh** (tr.348)): **Cử chỉ hăm he, thị uy, phô trương sức mạnh. Chỉ thú dữ nhe nanh (răng nhọn cạnh răng cửa để xé thịt) giương vuốt (vuốt, móng chân nhọn của thú dữ) chực hạ thủ kẻ thù, hay chực vồ xé con mồi**.

- **Hữu hình tắc hoại** (tr.125): Có thân hình là phải hư nát, phải tiêu tan.
- **Hữu phần-hữu duyên** (tr.71): Được may được tốt và gặp gỡ hoà hiệp nhau là có duyên.

K.-

- **Kẻ ghét người ưa** (tr.27- tr.32 - tr.44) - **Kẻ mến người khinh** (tr.206 – tr.282): Thế nhân mỗi người mỗi tánh, kẻ sáng người tối, tùy trình độ, tùy nhận xét của mỗi người, ai thấy thích hợp thì thương yêu, còn kẻ không hiểu biết hay vì tánh tình hẹp hòi hoặc không ưa thích ai hơn mình mới sanh lòng khinh ghét.
- **Kẻ khinh người nhạo** (tr.25): Đức Thầy giảng “**Khùng** giả **Điên**” nên những kẻ nông nổi, thiếu suy nghĩ, không đạo đức mới khinh khi cười nhạo.
- **Kẻ khóc người la** (tr.29): Chỉ cảnh loạn lạc, chết chóc, kẻ còn người mất.
- **Kẻ ma người mị** (tr.255): Kẻ gian manh người xảo trá.
- **Kẻ móc người moi** (tr.38): Lôi từ dưới lên, bươi xóc lựa tìm lá trầu lớn, tốt.
- **Kẻ ngu người trí** (tr.250): Kẻ trí là người biết chọn con đường đúng để đi, biết cân nhắc, dẫn đạo trước khi quyết định, biết xem nhẹ lợi danh chăm lo đời sống tinh thần. Người ngu là kẻ không biết xét đoán, dễ tin, làm bướng nghe

cần, ham danh mê lợi, việc xấu cũng làm miễn có tiền có của, khi đến việc đành ngòai than khóc.

- **Kẻ níu người trì** (tr.38): *Kẻ níu người kéo lại không cho mang đi.*

- **Kẻ nhún người trề** (tr.38 – tr.81): *Kẻ nhún vai, người trề môi, tỏ ý chê, khi dễ.*

- **Kẻ thanh người trước** (tr.244): *Kẻ trong sạch, người dơ bẩn. Kẻ **thanh**, là người biết sống thẳng ngay, giữ lòng trong sạch, lo tu hành, ngược lại, không ít kẻ vì ham mê danh lợi dám làm điều gian ác, đó là người **trước**.*

- **Kẻ thấp người cao** (tr.27- tr.84 - tr.92): *Kẻ **thấp**, chỉ người kém hiểu biết; người **cao** là người thông suốt đạo lý.*

- **Kẻ trí người ngu** (tr.26) *Xin xem “Kẻ ngu người trí”* (tr.250).

- **Khi tan khi hiệp** (tr.134): *Chỉ việc đời không có gì bền vững.*

- **Khó đứng không ngòai hay khó đứng khôn ngòai** (tr.38 - tr.83): *Chỉ cảnh lo lắng, khó khăn không tìm ra lối thoát.*

- **Khóc đứng than ngòai** (tr.157): *Rầu buồn khóc than không dứt. Hết khóc tới than.*

- **Khuấy nước chọc trời** (tr.485): ***Nghĩa bóng** là mưu đồ việc lớn, làm chấn động thiên hạ.*

- **Kìa qui nọ phụng** (tr.245): **Long - Lân - Qui - Phụng** được người xưa xem là bốn linh

vật. Nhứt là **Rồng - Kỳ lân** và chim **Phượng** xuất hiện là báo điềm vui lớn.

- **Kim chi ngọc diệp** (tr.288): Cành vàng lá ngọc. Chỉ dòng dõi cao quý.

L.-

- **Lạc nghiệp an cư** hay **An cư lạc nghiệp** (tr.118): Chỉ cảnh thanh bình, người dân sống với nhà cửa yên ấm, có công việc làm vui vẻ.

- **Làm bướng làm càn** (tr.108) **Làm bướng**: làm đối trá cho mau rồi. **Làm càn**: làm ẩu, làm không suy nghĩ.

- **Làm huyễn nói càn** (tr.79): Làm việc dối đời, nói không suy nghĩ.

- **Làm thiếu lấy thừa** (tr.325): Làm việc ít, làm chưa xong việc mà lấy dư tiền công. Chỉ người không lương thiện, thiếu thành thật, tham lam.

- **Lang tâm trắc nét** (tr.283): Lòng dạ độc ác như chó sói, tánh nét hỗn xược, không kể gì đạo đức.

- **Lánh trược tầm thanh** (tr.324): Lánh xa điều xấu, sống trong sạch thẳng ngay.

- **Lập thân nuôi chí** (tr.93): Quyết lòng gây dựng cho mình một cuộc sống thanh cao, một sự nghiệp hiển hách.

- **Lầu cao cửa rộng** (tr.274): Chỉ cảnh nhà quyền quý, sang giàu.

- **Lê mê lét mét** (tr.291): **Lê mê**: buồn bã, đã dươi. **Lét mét**: quá say; say lét mét.
- **Lên doi xuống vịnh** (tr. 30): Con sông dài uốn lượn quanh co, chỗ đất nhô ra gọi là doi, chỗ đất khuyết vô là vịnh. **Lên doi xuống vịnh**, có nghĩa ghe thuyền đi nhiều khúc sông, đi xa và cực khổ vì phải chống chèo.
- **Lên ngựa xuống xe** (tr.57 - tr.82): **Chỉ cảnh sang giàu** của người quyền cao thế lớn trong xã hội, bước ra đường có xe đưa, có ngựa cỡi.
- **Lên quan xuống huyện** (tr.84): Nghĩa ở đây là có tiền của, giao thiệp rộng để tìm địa vị, tìm danh lợi.
- **Lên xe xuống ngựa** (tr.349): Nghĩa như câu “**Lên ngựa xuống xe**”.
- **Lo tằm lo tảo** (tr.34 - tr.103): **Tằm**, tên một thứ rau mọc ở dưới nước; **Tảo**, hay **táo**, loài cây như rong. Kinh Thi có câu: “**Thái tằm thái tảo**”: hái rau tằm rau tảo, là công việc chịu khó, cần cù. Nghĩa bóng: **Dậy sớm thức khuya làm việc hết lòng**.
- **Lời ăn tiếng nói** (tr.255): Có hai nghĩa:
 - 1.- Cách nói chuyện phải phép, khéo léo.
 - 2.- Điều chê trách. Ở đây theo nghĩa thứ hai: Có kẻ không ưa thích mới xâm xì chê trách.
- **Lực kém tài hèn** (tr.350): Sức yếu và ít khả năng. Muốn làm việc lớn mà sức yếu, thiếu tài. Người khiêm nhượng thường dùng câu này.

M.-

- **Mài sắt nên kim** (tr.369): Xin xem: “**Gắng công mài sắt nên kim**”.

- **Máu đào xương trắng** (tr.488): Máu màu đỏ như hoa đào, xương người khô trắng. **Nghĩa bóng**: cảnh chiến tranh chết chóc ghê ghớm.

- **Mắt lấp tai ngơ** (tr.139): Không muốn thấy, không muốn nghe.

- **Mẹ hiền dâu thảo** (tr.132): Mẹ chồng đối xử tốt, thương dâu như con đẻ nên được dâu hiếu thảo kết lòng. Chỉ cảnh gia đình êm ấm, có giáo dục, biết trọng đạo lý.

- **Mèo mả** (tr.82) nguyên câu: "**Mèo mả gà đồng**", chỉ hạng người lãng nhãng, đời sống tình cảm giữa trai và gái không đúng đắn. Trai gái sống trái phong tục lễ giáo, tư tình, hò hẹn nơi này nơi nọ, không đợi lệnh mẹ cha.

- **Miệng môi lưỡi lằn - Miệng lằn lưỡi môi** (tr.341): Miệng thằn lằn, lưỡi rắn môi đều độc. Côn trùng bay ngang miệng là chúng le lưỡi cuốn vào, ít khi sống sót. Thành ngữ này chỉ hạng người lòng dạ độc ác, chuyên dùng lời thêm bớt, nói xấu người này, bôi lọ kẻ kia để kiếm lợi.

- **Mọc mầm trở lá** (tr.98): Hạt giống nảy mầm cây non trở lá. **Nghĩa bóng**: gặp nền Đạo chánh, theo đúng đường tu, thấu hiểu đạo lý thì lòng như hoa lá nở mùa xuân.

- **Mua bưởi bán bòng** (tr.285): *Chỉ việc làm ăn, mua bán không ngay thật. Người ta hỏi mua bưởi người bán đưa trái bòng. Bòng cùng họ với bưởi nhưng vị chua. Cùng nghĩa với câu “Treo đầu dê bán thịt chó”. Vì thịt dê mắc tiền hơn thịt chó.*
- **Mua oán chác hờn** (tr.242): *Gây chuyện oán hận thù hận do tánh tình nóng nảy, cố chấp, không biết nhẫn nhịn. Như câu: “Gây oán kết cừ”.*
- **Mua tảo bán tần** (tr.376 – tr.451): *Mua bán, làm ăn tần tảo, cần mẫn, chăm chỉ. (Xin xem “Lo tần lo tảo”).*
- **Múa gút nhăn nanh** (tr.304) *Xin xem “Hươi gút múa nanh” (tr.348):*
- **Múa mỡ khua môi** (tr.329): *Còn được đọc: “Khua môi múa mép”. Thành ngữ này chỉ hạng người nói nhiều, giỏi khoe khoang chứ không có thực tài.*
- **Mưa đơn gió kép** (tr.377) *Xin xem “Gió kép mưa đơn”.*
- **Mưa hoà gió thuận** (tr.321): *Mưa gió điều hòa, thời tiết thuận lợi cho việc làm mùa, trồng trọt. Chỉ cảnh người đời sống bình an, vui vẻ.*
- **Mưa Tần nắng Sở** (tr.342) *như Nắng Sở mưa Tần: nắng trên nước Sở, mưa ở đất Tần. Sở là một nước nhỏ, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc (Tàu) bị nước Tần, thuộc tỉnh Cam Túc (Tàu) chiếm. Bấy giờ là thời Đông Châu liệt*

quốc, khắp nước Tàu dân chúng đói khổ vì giặc cướp liên miên. **Nghĩa bóng:** Chỉ cảnh phơi nắng dầm mưa lao nhọc.

N.-

- **Nay lở mai bồi** (tr.33): Con sông dài thường bị nước xoi lở đất bờ doi bên này mang qua bồi đắp bờ vịnh bên kia, hay ngược lại. Câu này **chỉ việc tu hành khi siêng khi làm biếng.**

- **Nằm gai nếm mật** (tr.380): **Chịu đựng gian khổ để hoàn thành việc lớn.** Nằm ngủ trên đống chà (củi khô), mỗi ngày le lưỡi nếm mật heo cho đắng miệng để lòng đừng quên mối thù, chờ ngày rửa hận. Theo câu chuyện: “Thời Chiến quốc (Tàu) Ngô Phù Sai đánh nước Việt, bắt vợ chồng vua Việt là Câu Tiễn về cầm tù suốt 10 năm chịu đựng bao nhiêu là nhục nhã. Khi được tha về, quyết tâm tập luyện để trả thù, Câu Tiễn thường nằm ngủ trên đống củi khô, miệng nếm mật đắng, xa miếng ăn ngon suốt 20 năm dài, chờ đúng thời cơ, Câu Tiễn mang quân sang đánh, đốt cháy đài Cô Tô khiến Phù Sai phải tự sát”.

- **Nắng Sở mưa Tần** (tr.41) Xin xem “**Mưa Tần nắng Sở**”.

- **Nền xưa nếp cũ** (tr.385): Phải giữ gìn nền nếp cao đẹp của ông cha để lại.

- **Ngay cha thảo Chúa** (tr.33): Chỉ người con hiếu thảo, kính trọng cha; người tôi hết dạ trung thành cùng Chúa.
- **Nghiệm kim suy cổ** hay **Suy cổ nghiệm kim** (tr.84): Xem xét chuyện nay, suy gẫm việc ngày xưa. Hay ngẫm nghĩ chuyện xưa, suy xét việc nay.
- **Nghinh tân yểm cựu** (tr.55): Chạy theo cái mới quên bỏ cái cũ.
- **Ngọc thốt hoa cười**: (tr.119): Khen sắc đẹp như ngọc biết nói, như hoa biết cười.
- **Ngừa sau ngăn trước** (tr.125): Nghĩa ở đây là thuốc dầu hay vừa trị hết bệnh còn phòng ngừa bệnh biến chứng, vẫn không thoát khỏi tử thần, nếu mạng số hết.
- **Ngưu đầu mã diện** (tr.316): Xin xem “**Đầu trâu - Mặt ngựa**”.
- **Nhà tan cửa nát** (tr.134): Sự nghiệp tiêu tan, nhà cửa bị tịch thu hoặc phải bán nhà trả nợ. Chỉ cảnh chiến tranh làm sự nghiệp tiêu tan, gia đình ly tán, mỗi người một nơi hay kẻ chết người sống.
- **Nhà trống ruộng hoang** (tr.200): Nhà không người ở, ruộng không người cày. Chỉ cảnh chiến tranh, loạn lạc, mọi người bỏ nhà bỏ ruộng chạy lánh nạn.
- **Nhận ngụy làm chơn** (tr.135): Người không có trí phán đoán, không phân biệt đúng sai, nhẹ dạ dễ tin, điều hư xấu mà cho là hay đúng.

- **Nói cay nói đắng - Nói đắng nói cay** (tr.32 - tr.90 - tr.98): Nói những lời làm đau lòng người nghe.
- **Nói ngỗng nói cò** (tr.34): Chỉ một sự việc, mà mỗi người hiểu theo ý riêng, như con vật lông trắng, ở xa nhìn, người này nói con ngỗng kẻ nọ bảo con cò. **Nghĩa bóng:** Tùy sự nhận xét khen hay chê của người đời.
- **Nói nọ nói này** (tr.48): Chỉ những lời bàn tán, kẻ khen hay, người chê dở.
- **Nói quỷ nói tà** (tr.27): Nghĩa ở đây là người đời bàn tán, kẻ khen, người chê, về việc giảng dạy đạo lý của Đức Thầy.
- **Nói xéo nói xiên** (tr.27- tr.36 - tr.57): Chê mà không chỉ ngay, nói lòng vòng; người bị chê nghe là hiểu.
- **Nồi da xáo thịt** (tr.157): Quân lính ngày xưa đi đánh giặc hết lương thực, phải giết ngựa rồi lột da ngựa làm nồi nấu thịt ngựa. Cũng thời xưa, dân sống nghề săn bắn, khi săn được con mồi, họ làm thịt ngay tại chỗ, rồi lột da con mồi làm nồi nấu chín thịt của nó. Các sự việc này cùng nghĩa với câu: “**Củ đậu nấu đậu**”, **chê anh em ruột thịt, hay người cùng nòi giống vì tranh giành danh lợi, quyền hành mà chém giết lẫn nhau.**
- **Nợ nước thù nhà** (tr.454): Ân thứ hai là ân Đất Nước, khi đất nước bị giặc xâm lăng, tín đồ PGHH có bốn phận phải đánh đuổi quân

giặc giết hại dân mình, cướp đất nước mình, đó là lo đèn nợ nước, báo thù nhà.

- **Nước đổ lá môn** (tr.207): Lá môn không giữ nước, nước đổ bao nhiêu đều chảy hết ra ngoài. **Chỉ người ngu, người cứng đầu khó dạy, dầu khuyên bảo, rầy la thế nào cũng không được.** Cùng nghĩa với câu “**Sóng xao đầu vọt**”, lông vọt không thấm nước.

- **Nước kia lửa nợ** (tr.200): **Chỉ cảnh chiến tranh khùng khiếp: nước sôi lửa đỏ.**

O.-

- **Ơn cha nghĩa mẹ** (tr.280): Ý từ câu: “**Công cha như núi Thái Sơn - Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra**”. Có nghĩa công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ vô cùng to lớn.

P.-

- **Phá trinh hại tiết** (tr.132): **Chỉ người đàn ông con trai không biết đạo đức, chiếm đoạt sự trong trắng của gái trinh; dụ dỗ gái có chồng làm hủy hoại danh tiết, phá tan nát gia đình người.**

- **Phách lạc hồn xiêu** (tr.333): **Sợ hãi, hoảng hốt đến mất hồn mất vía.**

- **Phổi héo gan xào** (tr.382): **Lòng buồn quá, buồn đến héo phổi (chín) gan xào xào.**

- **Phú trọng bần khinh - Trọng phú khinh bần** (tr.325): *Kính trọng, xu phụ, nịnh bợ người giàu mà khinh khi kẻ nghèo khó.*
- **Phụ cha phản chúa** (tr.84): *Chỉ kẻ quên bỏ công ơn cha và trở mặt hại chúa.*
- **Phùng mang trợn mắt** (tr.398 – tr.463): *Chỉ dáng vẻ hầm hừ của người khi giận dữ, má phùng ra như con rắn độc bạnh mang, giương mắt chuẩn bị tấn công. Lắm khi vì thất vọng hay tiếc của, kẻ xấu nét cũng cùng cử chỉ đó.*

Q.-

- **Quý khiếp thần khâm** (tr.128): *Quý sợ thần kiêng (thần kính phục).*

R.-

- **Rạng mày nở mặt** (tr.222): *Danh tiếng lẫy lừng, rỡ ràng tên tuổi.*
- **Rày đó mai đây** (tr.134): *Luôn dòm dõi không ở một nơi chốn nào được lâu.*
- **Rẻ thảo dâu hiền** (tr.103): *Chỉ cảnh nhà hạnh phúc, dâu rể đều hiếu thảo.*
- **Ruột thất gan teo** (tr.325): *Buồn cực độ, buồn đến teo gan thất ruột.*
- **Ruột tím gan bầm** hay **Bầm gan tím ruột** (tr.417): *Buồn thương đến bầm gan tím ruột.*

- **Rừng sâu có mạch** hay **Tai vách mạch rừng** (dùng) (tr.61): **Nghĩa bóng**: không có điều gì hoàn toàn bí mật, nếu không làm, không nói ra. Câu chuyện trao đổi với nhau dầu bí mật vẫn bị lộ, bị lan truyền. **Rừng** là biến âm của từ **dùng**. Dùng là tẩm phên đan bằng tre, trét đất lên làm vách nhà. Rừng sâu có mạch, mạch là nguồn nước chảy ngầm.

S.-

- **Sai đồng khiến quỉ** (tr. 79): Chỉ thầy pháp sai đồng, bắt ma, sai khiến quỉ. Đây là trò lừa dối, gạt người mê tín không hiểu Đạo.

- **Sanh vi Tướng, tử vi Thần** (tr.417): Bực anh hùng, trung can nghĩa khí, sống là danh tướng, chết được người đời kính trọng tôn thờ.

- **Sấu bắt hùm tha** (tr.49): **Nghĩa bóng**: Chỉ hạng người bắt trung bắt chánh, tàn ác dã man sẽ bị luật trời trừng trị.

- **Sóng lặng gió êm** (tr.134): Chỉ cảnh yên bình, đất nước không còn giặc giã.

- **Sông sâu bể khổ** (tr.377): Cảnh buồn khổ quá nhiều, nhiều như nước sông, mênh mông như biển rộng. Nhà Phật ví đời là biển khổ.

- **Sơn minh thệ hải** (tr.319) như “**Thề non hẹn biển**”: Hẹn với núi, thề với biển. Ý nói bao giờ non mòn biển cạn mới quên lời thề hẹn.

- **Suy kim nghiệm cổ** hay **Nghiệm cổ suy kim** (tr.318) cùng nghĩa với **Nghiệm kim suy cổ** hay **Suy cổ nghiệm kim** (tr.84): Xem xét chuyện nay, suy gẫm việc ngày xưa. Hay gẫm nghĩ chuyện xưa, suy xét việc nay.

- **Sửa kiểng trồng huê** (tr.328): Cảnh sống nhàn nhã, an dưỡng tinh thần, xa chuyện lợi danh, vui với việc trồng hoa sửa kiểng. (chậu kiểng - cảnh).

T.-

- **Tai gác mặt lý** (tr.300): Để ngoài tai những lời bàn tán khen chê và im lặng nhẫn nhịn, giữ lòng yên tĩnh lo việc tu hành.

- **Tai lấp mắt ngơ** (tr.32- tr.40): Có ý không muốn nghe, làm như mắt không thấy.

- **Tài cao đức trọng** (tr.198): Có tài năng và đạo đức hơn người.

- **Tài sơ trí siển** (tr.243): Ít tài, trí tuệ non yếu, nông cạn. Câu nói của người khiêm nhường.

- **Tang bồng hồ thi** (tr.318): Cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bồng. Theo tục xưa của người Tàu, khi sanh con trai thì lấy cung dâu, tên bồng bắn lên trời một phát, xuống đất một phát, và bốn phương bốn phát, hàm ý mong con trai mình sau này mang **chí lớn, ngang dọc lo chuyện khắp bốn phương trời đất**.

- **Tang thương dâu bể** (tr.126): Ruộng dâu thành biển xanh, chỉ sự thay đổi lớn lao không chừng trong đời. Lấy từ thành ngữ "**Thương hải biến vi tang điền**", theo truyện thần tiên, bà Ma Cô mất thấy ba lần biển xanh thành ruộng dâu.
- **Tâm đầu ý hiệp – Ý hiệp tâm đầu** (tr.58 - tr.119): Hợp ý và hiểu nhau; cùng những tình cảm và cách suy nghĩ giống nhau.
- **Tâm thành chí nguyện** (tr.80): Hết sức thành kính cầu nguyện, dốc lòng tu đến thành đạo.
- **Tâm Tiên rời tục** (tr.347) như câu: "**Tâm Tiên lánh tục**": Câu này khuyên tu hành. Dọn mình sống sạch trong, gác bỏ chuyện lợi danh sớm chiều kinh kệ, vui cùng gió núi mây ngàn, lánh xa thế tục.
- **Thành binh sái đạ** hay **Sái đạ thành binh** (tr.80): Vãi đạ hoá thành binh lính.
- **Thành vàng điện ngọc** (tr.138): Cảnh thành quách, đền đài cung điện vua chúa.
- **Thay lòng đổi dạ** (tr.293): Phụ bạc, không trung thành, không thủy chung.
- **Thần khâm quỷ nhường** (tr.344): Chỉ người đạo cao đức trọng đến thần kính nể, quỷ cũng tránh né, kiêng nhường.
- **Thiên kim vạn lượng** (tr.293): Chỉ giá trị vô cùng cao quý. **Thiên**: ngàn. **Kim**: vàng. Theo Sử ký Hạng Võ. Hạng Võ nói: "Ta nghe nhà

Hán mua cái đầu ta với giá thiên kim và một cái Ấp có vạn nhà”. Đòi nhà Hán Thiên Kim tức một cân vàng, đáng giá một vạn đồng tiền.

- **Thiên sơn vạn hải** (tr.281): *Xa xôi cách trở, phải vượt qua nhiều núi, nhiều biển.*

- **Thổ tử hồ bi** (tr.262): *Thổ chết chồn buồn.*
Nghĩa bóng: *trình thương đồng loại.*

- **Thôi lông tìm vít - Bối lông tìm vít** (tr.316): *Người có tánh nhỏ mọn, hay bối móc, cố tìm điều thiếu sót, nhằm hạ thấp uy tín, làm giảm giá trị người nào đó chỉ vì lòng ganh ghét.*

- **Thở vắn than dài** (tr.385): *Than thở với nhiều nỗi buồn phiền, sầu muộn.*

- **Thuận gió hòa mưa hay Mưa hòa gió thuận** (tr.137): *Mưa gió điều hòa, thời tiết thuận lợi cho việc làm mùa, trồng trọt. Chỉ cảnh người đời sống bình an, vui vẻ.*

- **Thượng lộ đẵng trình** (tr.79): *Lên đường đi xa.*

- **Tiếng kèn lời huyền** (tr.316) *Xin xem nghĩa: “Tiếng quyền tiếng kèn”.*

- **Tiếng nọ lời kia** (tr.250): *Nghĩa ở đây là mặc ai bàn tán, đừng để tâm làm gì.*

- **Tiếng quyền lời đờn** (tr.132): *Những lời ní non, êm dịu ngọt ngào - thường là dối trá - người nghe dễ mềm lòng rồi bị lừa, bị gạt.*

- **Tiếng quyền tiếng kèn** (tr.27): *Tiếng dân gian miền Nam chỉ những lời nói nịnh bợ, lời xúi dục mà dịu ngọt, êm tai - phần lớn từ*

miệng phụ nữ đẹp - làm người nghe mắt sáng suốt, dễ tin hầu lấy lòng thương mà kiếm lợi.

- **Tiếng kệ lời kinh** (tr.132): *Khuyên tu hành sớm chiều siêng năng kinh kệ.*

- **Tiếng thấp lời cao** (tr.126): *Tranh nhau từng lời nói, không ai nhin ai.*

- **Tiền ma gạo quỷ** (tr.217): *Kiểm tiền bằng thói ma mãnh, kiếm gạo với trò quỷ quyệt. Có nghĩa kiếm tiền kiếm gạo bằng những thủ đoạn bất chánh.*

- **Tim lụn dầu mòn** (tr.127): *Nghĩa ở đây là tháng năm làm hao mòn kiếp sống.*

- **Tìm kim đáy biển hay Mò kim đáy biển** (tr.112): *Chuyện vô cùng khó khăn.*

- **Tìm Tiên lánh tục** (tr.93) như câu “**Tâm Tiên rời tục**”: *Ý câu này khuyên tu hành. Dọn mình sống sạch trong, gác bỏ chuyện lợi danh, sớm chiều lo kinh kệ, vui cùng gió núi mây ngàn, lánh xa thế tục.*

- **Tìm trong lánh đục** (tr.93 - tr.203): *Chọn lựa đường chơn chánh mà đi, lánh xa thói hư tật xấu. Câu này cũng ngụ ý khuyên tu hành. Dọn mình sống sạch trong.*

- **Tin bưng nghe càn** (tr.136): *Bạ đầu tin đổ không cần suy nghĩ. Ai nói cũng nghe chẳng đắn đo cân nhắc.*

- **Tóc bạc da mồi** (tr.396): *Người cao tuổi tóc trắng bạc, da có những đốm sạm đen như vảy con đồi mồi. Chỉ tuổi già.*

- **Tối mưa sớm nắng hay Sớm nắng chiều mưa** (tr.92): Có nghĩa thời tiết thay đổi bất thường, thì việc đòi cũng vậy, không sao đoán được việc chiều mai.
- **Tranh quyền đoạt lợi** (tr.342): Người quá ham mê danh lợi, tận dụng mọi khả năng tài trí để giành giật lợi quyền.
- **Trau tâm luyện tánh** (tr.138) như **Trau tâm tria tánh** (tr.10): Sửa lòng, luyện tập tánh sống trong sáng, ngay thẳng.
- **Trau tâm tria tánh** (tr.103): Sửa lòng, tập tánh sống trong sáng, ngay thẳng.
- **Trên hòa dưới thuận** (tr.200 - tr.332): Cảnh một gia đình hạnh phúc, có đạo đức, trên nói dưới nghe, anh em thuận hòa, biết kính trọng, nhường nhịn lẫn nhau.
- **Trí siển tài sơ** (tr.124) xem “**Tài sơ trí siển**”.
- **Trộm gà cắp vịt** (tr.82): Bắt lén, ăn cắp gà vịt của người. Hành động phá xóm phá làng. Tánh tham xấu.
- **Trước cười sau khóc** (tr.215): Việc đòi có đó rồi mất đó. Lúc có tiền của, danh vọng tước quyền phải biết ăn ở có đạo đức, biết thương yêu, giúp đỡ người. Bởi chẳng biết lo xa, lúc có thời được thế thì coi dưới mắt không người, đến lúc sa cơ, mọi người chung quanh chẳng ai thương xót, chỉ còn ngồi mà khóc mà than. Đó là bài học ở đời.

- **Tu tâm dưỡng tánh** (tr.54 – tr.410): Trau dồi, tập luyện tâm tánh dịu dàng, hoà hoãn; chừa bỏ thói hư xấu; giữ lòng trong sạch không vướng bận chuyện lợi danh.
- **Tưởng đó nhớ đây** (tr.129): Lòng không lúc nào an tĩnh, luôn suy nghĩ vẩn vơ.
- **Tụ ngũ từng tam - Từng tam tụ ngũ** (tr.255 – tr.485): Hợp nhóm năm ba người - hợp từng nhóm nhỏ cùng làm một việc gì đó.

V.-

- **Vạch lá tìm sâu** (tr.295): Bới móc, tìm kiếm lỗi lầm nhỏ nhặt của người khác. Chỉ người có tánh hẹp hòi, hay ganh ghét. Cùng nghĩa với câu: “**Thối lông tìm vít**”.
- **Vào các ra đài** (tr.26) - **Vào đài ra các** (tr.53): Chỉ cảnh giàu sang quyền quý, nhà nền đúc cao, lầu cao.
- **Vào sanh ra tử** (tr.351): Chỉ các bậc anh hùng, những chiến sĩ yêu nước, vì bảo vệ Quê hương Tổ quốc, không ngại hiểm nguy gian khổ.
- **Vô hình hữu ảnh** (tr.64) Chỉ bậc Thần Tiên, Bồ tát, xuất hiện không thấy hình chỉ có bóng.
- **Vốn một lời hai - Một vốn hai lời** (tr.57): Một cách cho mượn tiền lấy lời nặng, mượn một trả thành hai. Ví dụ: mượn mười đồng, người mượn phải trả mười lăm, mỗi lần hai

đồng, thành ra hai chục, đó là một trong nhiều lối cho vay ăn lời cắt cổ.

X.-

- **Xét tới xem lui** (tr.30): *Cẩn thận xem xét, cân nhắc trước khi quyết định.*
- **Xổ lồng tháo củi - Tháo củi xổ lồng** (tr.342): *Cứu người khỏi cảnh tù giam. Tháo củi thả người ra, mở cửa lồng cho chim bay.*
- **Xuống thăm lên đèo** (tr.341): *Đường đi trải qua nhiều gian nan vất vả.*

Y.-

- **Ý hiệp tâm đầu** (tr.119) : *Vừa lòng hiệp ý với nhau. Xin xem “Tâm đầu ý hiệp”.*
- **Yếm cựa nghinh tân** (tr.340) *Xin xem “Nghinh tân yếm cựa”.*
- **Yên nước lợi nhà** (tr.137) hay **Yên nhà lợi nước**: *Chỉ cảnh thanh bình, người người yên vui, gia đình êm ấm.*



ĐIỀN TÍCH



- **An lộc Sơn – Dương quý Phi** (tr.154) : **An lộc Sơn**, viên quan đời vua Đường Huyền Tôn (Tàu), làm con nuôi Dương quý Phi, vợ vua Đường. An lộc Sơn dan díu với Dương Quý Phi, rồi làm phản, kéo quân đánh Trường An mong chiếm đoạt Dương quý Phi. Sau, An lộc Sơn bị Quách Tử Nghi đánh bại và bị chính con mình là Khánh Tự giết. Chuyện tình tội lỗi này là **Tà dâm**.

- **Bá Nha** (tr.280 - tr.319): Quan đại phu nước Tống (Tàu) đờn rất hay nhưng chỉ Tử Kỳ mới hiểu tiếng đờn của ông. Do đó, hai người kết nghĩa anh em. Tử Kỳ chết, Bá Nha đến trước mộ bạn dạo một khúc nhạc buồn rồi đập nát cây đờn, quyết định không đờn nữa, vì trên đời này chẳng còn có ai hiểu tiếng đờn của ông như Tử Kỳ. Đức Thầy hết lòng khuyên dạy dân, nhưng có mấy người biết nghe và hiểu được lòng **Người** như Tử Kỳ hiểu tiếng đờn của Bá Nha !

- **Bát Giới** (tr.299) tức Trư Bát Giới – theo Truyện Tây Du - nguyên là Thiên Bồng Nguyên Soái trên Thiên Đình, vì ham mê tửu sắc nên bị giáng xuống trần làm kiếp heo. Sau được Đường Tam Tạng thu làm đệ tử, đặt Pháp danh là Ngộ Năng, theo thầy qua Tây phương thỉnh Kinh. Cuối cùng được giác ngộ và thành Phật. Nhân vật Bát Giới trong

truyện Tây Du tượng trưng lòng ham muốn của người đời.

- **Bàn Cổ** (tr.94): Theo lời truyền, Bàn Cổ là vị vua đầu tiên, khi trời đất mới mở mang với muôn loài vạn vật. **Nghĩa bóng**: Chỉ thời gian xa xưa.

- **Bàn Cử** (tr.320): tức Nhạc Phi, hiệu Bàn Cử (1103 - 1141) người đời Tống, phò vua Cao Tông, vừa dẹp giặc cướp trong nước, vừa chống giữ giặc Kim xâm lăng, lấy lại nhiều đất và thành trì mất từ trước. Nhạc Phi định đánh róc qua Kim, nhưng gian thần Tần Cối bị giặc Kim mua chuộc, nên đề nghị hoà với giặc và xin vua triệu Nhạc Phi về. Nhân lúc thắng trận, Nhạc Phi không chịu hoà. Tần Cối nói gièm với vua là Nhạc Phi mưu phản, rồi xuống 12 đạo kim bài trong ngày, triệu Nhạc Phi về bắt bỏ ngục, xử tử tại đình Phong Ba. Lúc nhỏ, Nhạc Phi được mẹ xăm trên lưng bốn chữ “Tận trung báo quốc”, ý bà muốn con mình hết lòng trung với vua với nước.

- **Bạch Đằng Giang** (tr.488) tên con sông chảy qua các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Yên đổ ra vịnh Bắc Việt, trên con sông lịch sử này, năm 938 Ngô Quyền bắt tướng Nam Hán là Thái tử Hoằng Thao, giải phóng nước Nam sau hơn ngàn năm bị Tàu cai trị. Cũng trên sông này, năm 1288, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đánh tan quân Nguyên Mông Cổ) đuổi Thoát Hoan về nước.

- **Biển vi thương hải** (tr.60): Chỉ sự thay đổi lớn trong đời. Do câu: "**Thương hải biển vi tang điền**", trong truyện thần tiên, bà Ma Cô thấy ba lần **biển xanh thành ruộng dâu**.

- **Biển Thước** (tr.295): Tên Tần Hoãn tự Việt Nhân, người châu Mạc, Bột Hải (nay là huyện Nhiệm Khâu, tỉnh Hà Bắc - thời Chiến quốc thuộc nước Triệu). Ông sinh khoảng năm 401 trước CN, mất năm 310 trước CN, thọ hơn 90 tuổi. Thời trai trẻ, Tần Việt Nhân là chủ một quán trọ, và sống bằng nghề này. Lúc đó có một vị lương y là Trường Tang Quân thường trọ tại quán của Việt Nhân. Việt Nhân rất kính trọng vị lương y này, nên đã phục vụ rất chu đáo và không lấy tiền. Để đáp lại, Trường Tang Quân nhận Việt Nhân làm học trò, truyền hết sở học cho ông. Khi tay nghề đã thành thạo, Việt Nhân chuyển hẳn sang nghề y, lần lần nổi tiếng thần y, được dân chúng nước Triệu tặng cho biệt hiệu là "**Biển Thước tiên sinh**". (Tuong truyện Biển Thước là một thần y, sống vào thời thượng cổ ở Trung Hoa và là ông Tổ nghề Đông y).

- **Bố kinh hay bố kinh** (tr.73): Do bốn chữ "**Bố quân, kinh thoa**". Theo chuyện: "Lương Hồng nhà nghèo nhưng tánh cứng cỏi, trọng danh dự, học rộng hiểu nhiều. Cưới vợ là Mạnh Quang. Lúc mới về nhà chồng, Mạnh Quang mặc áo quần quá đẹp. Lương Hồng 7 ngày không nhìn mặt vợ. Mạnh Quang biết ý chồng, đầu cài trâm gai, mặc

áo quần vải hầu chồng. Lương Hồng vui vẻ, bảo: "Đây mới chính là vợ của ta". Vợ chồng sống trong sạch, cày cấy, dệt vải, người vợ bao giờ cũng giữ lễ với chồng. Mỗi bữa cơm, vợ bưng mâm ngang mày để tỏ lòng kính trọng chồng". (Trong các tục điển, bố kinh, kinh nhơn, kinh phụ, sơn kinh, chuyết kinh đều chỉ người vợ).

- **Bùi Kiệm** (tr.294): Một nhân vật học dốt, thi rớt, ham dâm hiếu sắc trong truyện **Lục Vân Tiên** của Cự Đồ Chiểu: "Kiều Nguyệt Nga, bạn gái của Lục Vân Tiên, vì muốn giữ trinh tiết nên nhảy sông trầm mình, nhờ Phật Bà Quan Âm cứu và được Bùi Ông đem về nhận làm nghĩa nữ. Bùi Kiệm, con trai Bùi Ông, cũng là một trong nhóm bạn kết giao với Vân Tiên. Sau khi thi rớt về gặp Nguyệt Nga đang tá túc ở nhà, Kiệm ngon ngọt dụ dỗ, định dỏ trò sàm sở nhưng bị Nguyệt Nga chống trả rồi trốn đi". Nói tên Bùi Kiệm là **ám chỉ người học dốt, thi rớt, ham mê sắc dục, không giữ tình nghĩa bạn bè**.

- **Cấp-Cô-Độc** (tr.294) tên Sudatta (Tu-Đạt-Đa), người Savatthi (Xá-vệ) là vị thí chủ quan trọng nhất thời Đức Phật còn tại thế. Ông chuyên làm từ thiện xã hội, nuôi dưỡng châu cấp cho những người quan quả cô đơn, nên được đời tặng danh hiệu Trưởng giả Anathapindika (Cấp-Cô-Độc) Một lần có việc, ông đến thành Ràjagaha, nghe anh rể đang chuẩn bị hôm sau đón Đức Phật quang lâm. Vốn nghe danh đã lâu, nay lại sắp

được gặp mặt, nhưng không thể chờ đợi đến ngày mai; như có một chuyện gì thôi thúc, ngay đêm khuya, ông băng rừng đến nơi Sitavara ra mắt Đức Phật và được cảm độ. Với lời thách thức của Thái tử Jeta (Kỳ Đà), ông đã đem những đồng tiền vàng lót đầy mặt đất trong khu vườn của Jeta. Lòng tin thành của ông đã gây được sức ngưỡng mộ của Thái tử Jeta đối với Đức Phật. Sau đó, hiệp với những tàng cây do Jeta cúng, ông xây dựng tịnh xá Jetavana (Kỳ Viên) dâng lên Đức Phật. Chính nơi đây, Đức Thế Tôn trải qua 19 lần an cư kiết hạ. Phần lớn những bài pháp cũng được hình thành ở ngôi tịnh xá nằm ở Savatthi này, và nó được nhận biết nhờ qua câu kinh "Xá Vệ, Kỳ Thọ, Cấp Cô Độc Viên..." (nước Savatthi, cây của Jeta và vườn ông Anathapindika).

- **Cầu Lam** (tr.71): Cây cầu bắc ngang qua sông Lam, tỉnh Thiểm Tây (Tàu). Bùi Hàng, đời nhà Đường được Tiên dạy đến cầu sông Lam sẽ gặp duyên nợ. Theo lời, Bùi Hàng đến cầu Lam, vào quán nước, bà chủ bảo con gái, tên Vân Anh mang nước ra, Bùi Hàng thấy vừa ý, hỏi xin cưới. Bà mẹ nàng bảo hiện bà có cối ngọc, nếu Bùi Hàng kiếm được chày ngọc mang đến, bà sẽ gả Vân Anh cho. Bùi Hàng lại nhờ Tiên cho chày ngọc nên được vợ. Bùi Hàng và vợ sau đều thành Tiên. Nghĩa bóng: **Người tốt gặp duyên lành.**

- **Cầu Ngâu - Mưa Ngâu** (tr.295)- **Chim Ô** hay **Chim Ô thước** (tr.202 - tr.274 - tr.316): Theo

“Thần thoại thơ”, chuyện mưa Ngâu (chữ Ngâu đọc trại từ chữ Ngu): “Trên trời, có một đám sao giăng từ Nam cực đến Bắc cực, tên Ngân hà. Nơi đây, có một nàng Tiên chuyên dệt vải, tên Chức nữ, gọi vua Trời Phạm Thiên bằng Cậu. Gần đó, có một chàng tên Ngu lang (tức Ngu tinh) giữ trâu và làm công việc ở cõi Trời, rất siêng năng nên được Ngọc Đế thương yêu, tác hợp cho hai người thành chồng vợ. Sau 3 năm kết thành đôi bạn, Chức Nữ không còn chăm lo dệt vải và Ngu lang cũng bê tha phận sự của mình, nên Ngọc Đế nổi giận, trị tội hai người bằng cách đày Chức Nữ ở đầu sông bên này còn Ngu Lang ở đầu sông bên kia, mỗi năm chỉ cho phép gặp lại nhau một lần vào ngày mùng 7 tháng 7 âm lịch. Tương truyền, vào ngày này, đám quạ đen (dịch từ chữ Ô thước) dưới trần bay lên, con này cắn đuôi con kia làm thành cái vòng móng, đội Ngân Hà kết nên cây Cầu Ngân để Ngu-Chức từ hai bờ bước lên đó gặp lại nhau. Vì nhớ thương tha thiết nên mừng mừng tủi tủi, những giọt nước mắt của hai người rơi xuống trần thành đám mưa, người đời gọi đó là **mưa Ngâu** (hay mưa Ngu)”. **Vậy mưa Ngâu là mưa gặp gỡ**. Còn quạ vào mùa này thay lông, người đời cho là vì đội cầu cho Ngu-Chức gặp nhau nên mới sói đầu.

- **Châu Chiêu Đế** (tr.118 – tr.281): Chiêu Đế là danh hiệu của ông vua thời nhà Châu.

- **Châu - Võ:** (tr. 308): *Tức Châu Võ Vương Cơ Phát, con Châu Văn Vương Cơ Xương, vua nhà Châu và là người mà Khương Tử Nha phò tá.*
- **Châu Xáng** (tr.290) Nguyên câu: “**Xưa Châu Xáng thanh long phải tá – Ngăn Sư Đồ động cứu Ngũ Viên**”. Có nghĩa Châu Xáng phải mượn đao thanh long để chặn đánh Thượng Sư Đồ cho Ngũ viên Thiệu chạy. Theo sự tích: “Cuối đời nhà Tùy, Tùy Dương Đế là ông vua tham dâm, hiếu sắc, tàn ác cực độ nên bị anh hùng hào kiệt các nơi kéo binh vây đánh. Ngũ viên Thiệu, một trong số tướng lãnh phạt Tùy, bị Thượng Sư Đồ rượt đuổi, vì Sư Đồ có con ngựa kỳ dị, tên Hô lô báo, khi nó hí lên là bao nhiêu ngựa khác run sợ, hoảng chạy. Trong lúc nguy ngập đó, Châu Xáng tình cờ thấy, muốn cứu Ngũ Viên Thiệu nhưng không có vũ khí, mới chạy vào miếu thờ Quan Công, mượn tạm thanh long đao của Quan Công chạy xuống đón đánh Thượng Sư Đồ cho Ngũ viên Thiệu chạy”.
- **Chiến quốc-Xuân Thu** (tr.292): *Thời đại Chiến Quốc kéo dài từ khoảng thế kỷ thứ 5 TCN tới khi Trung Quốc thống nhất dưới thời Tần Thủy Hoàng, năm 221 TCN. Thông thường, được xem là giai đoạn thứ hai của nhà Đông Châu, tiếp sau giai đoạn Xuân Thu, đầu nhà Châu kết thúc vào năm 256 TCN, sớm hơn giai đoạn Chiến Quốc. Tên gọi Chiến Quốc xuất phát từ cuốn Chiến Quốc sách được biên soạn đầu thời nhà Hán.*

Điểm khởi đầu thời Chiến Quốc hiện vẫn còn tranh cãi. Thông thường, kể từ năm 475 TCN (tiếp theo thời Xuân Thu) năm 403 TCN - năm nước Tấn bị chia ba – là năm bắt đầu của thời kỳ này.

- **Chim khôn** (tr.57): Theo ý hai câu thơ xưa: "**Hồ mã tê bắc phong, Việt điều sào nam chi**" (ngựa Hồ hí gió bắc, chim Việt làm ổ cành Nam). Giống ngựa ở các xứ phương bắc nước Tàu bị đưa ra khỏi nước, khi gió bắc thổi thì nhớ quê hương hí lên. Giống chim nước Việt thường làm ổ ở cành cây phía Nam, tức về hướng đất Việt. **Nghĩa bóng: không quên nơi sanh đẻ và nguồn gốc của mình.** Theo hai chuyện:

1.- Hón Võ đế được nước Hồ (phía bắc nước Tàu) tặng con ngựa hay; ngựa đó nhớ xứ, buồn ít ăn uống và hí lên thê thảm mỗi khi có gió bắc.

2.- Đòi Hùng Vương tặng vua Tàu một con trĩ trắng; chim ấy luôn chọn những cành cây mọc chỉ về hướng Nam mà đậu.

- **Chim Ô - Chim Ô thước** (tr.202 - tr.274 - tr.316) Xin xem "**Cầu Ngâm – Mưa Ngâu**".

- **Chúa Tần** (tr.320): Ở đây chỉ Tần Thủy Hoàng. Sau khi diệt nhà Châu, Thủy Hoàng lên ngôi vua trị nước, bắt dân xây Vạn Lý Trường Thành, đốt sách chôn học trò, giết văn gia nhân sĩ. **Một triều đại tàn ác**, chỉ trị vì có ba đời, 15 năm. Bị Hán Cao Tổ Lưu Bang tiêu diệt.

- **Cửu Thiên** (tr.286): Tức Bà Cửu Thiên Huyền Nữ hay Cửu Thiên nương nương. Một vị nữ thần

đời thượng cổ, thầy của vua Hoàng Đế, đệ tử của Nguyên Quân Thánh Mẫu. Lúc Hoàng Đế đại chiến với Xi Vưu ở Trác Lộc, bà hiện xuống tặng binh phù, ấn kiếm cho Hoàng Đế, nhờ đó Xi Vưu mới bị phá.

- **Dinh Ông** (tr.41): Tức nơi thờ Ông Chưởng, vị quan có công lớn thời nhà Nguyễn, tức Nguyễn Hữu Cảnh, người miền Nam quen gọi Nguyễn Hữu Kính, tước Lễ Thành Hầu, cháu 11 đời của Tế văn Hầu Nguyễn Trãi, thân phụ Ngài là Nguyễn Hữu Dật. Năm 1692, Ngài vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu, đem binh đánh thắng Chiêm Thành. Mấy năm sau, Ngài chiêu mộ khoảng 40.000 dân ở các vùng Điện Bàn, Quảng Ngãi, Qui Nhơn, Quảng Nam vào khai hoang lập ấp miền Đồng Nai, lập hai huyện Phước Long và Tân Bình. Lớp người đó mang danh **dân hai huyện**, hoàn toàn người Việt, để phân biệt với người Minh Hương, con cháu của Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, người Tàu thời nhà Minh, tỵ nạn Mãn Thanh, được chúa Nguyễn cho ở cùng vùng Đồng Nai. Sau đó, quân nước Miên qua phá rối vùng giáp ranh với Việt Nam, Ngài đem binh dẹp, đuổi giặc chạy về tận Nam Vang, Miên chúa phải xin cầu hòa. Nguyễn Hữu Cảnh về đóng quân tại Cái Sao (Chợ Thủ), một cù lao lớn và giàu của tỉnh Long Xuyên, thuộc quận Chợ Mới ngày nay. Lễ khao quân vào ngày Tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5 âm lịch) tại chợ Thủ. Vì quá mệt

mỏi, Ngài mửa máu ngay buổi tiệc và chết sau đó. Hiện nay, Long xuyên và Châu Đốc có bốn nơi thờ Ngài. Ngài được truy tặng "Hiệp trấn Công thần, Chương binh Lễ Thành Hầu". Dân trong vùng quen gọi **Ông Chương**. (Theo tài liệu của Ông Hứa Hoàn).

- **Dương quý Phi** (tr.154) Xin xem "**An Lộc Sơn**".
- **Đài mây** (tr.71): Nghĩa của chữ vân đài, là đài cao tận mây. Theo điển tích: Vua Quang Võ nhà Hán (Tàu) xây đài cao, trong ấy vẽ hình 28 vị công thần để thờ.

- **Đại Thánh - Đại Thánh Tề Thiên** (tr.282 – tr. 299): Theo truyện Tây Du, Tề Thiên Đại Thánh, nghĩa là "Thánh lớn bằng trời". Tôn Ngộ Không đòi Ngọc Hoàng phong tước hiệu này và được toại ý. Tôn Ngộ Không: tên do sự phụ đầu tiên đặt. Tôn theo một từ Hán cổ có nghĩa là "khí" và "Ngộ Không" có nghĩa là "Giác ngộ được Tính Không". Tôn Hành Giả nghĩa là "người tu hành họ Tôn", được sự phụ Tam Tạng đặt cho. Đấu Chiến Thắng Phật là danh hiệu sau khi thỉnh kinh xong, thành chánh quả.

- **Đạo hằng** (tr.43 - tr.50): Có 5 đạo lý, 5 phép tắc, Đạo Nho gọi **Luân thường**, thời bấy giờ xem là khuôn thước trong cuộc sống và cách xử thế:

- **Luân thường**, là nền tảng đối xử của vua tôi, cha mẹ con cái, chồng vợ, anh em, bè bạn.

Luân thường gồm **Năm luân** hay **Ngũ luân** và **Năm thường** hay **Ngũ thường**:

- Ngũ luân:

- 1.- **Đạo vua tôi** (*Quân Thần*),
- 2.- **Đạo Thầy trò** (*Sư Đệ*),
- 3.- **Đạo cha con** (*Phụ Tử*),
- 4.- **Đạo chồng vợ** (*Phu Thê*),
- 5.- **Đạo anh em và bạn bè** (*Huynh Đệ – Bằng Hữu*).

- Ngũ thường:

- 1.- **Nhơn:** lòng hiếu thảo, thương và tha thứ người, thương mạng sống sanh vật.
- 2.- **Nghĩa:** theo đường ngay chánh, sẵn sàng giúp đỡ người yếu thế, hoạn nạn, nghèo khổ; chịu ơn thì bằng mọi cách phải lo đền trả.
- 3.- **Lễ:** nhã nhặn với mọi người, lịch sự, ôn hòa (ôn hòa có nghĩa ấm áp dễ chịu, ở vào mực ai cũng chịu được) kính trọng người tuổi cao. Nói chung, chữ lễ là phép tắc đặt ra khép con người sống vào khuôn khổ, trật tự, có nền nếp.
- 4.- **Trí:** sự hiểu biết, phân biệt điều tốt xấu, hay dở.
- 5.- **Tín:** tin cậy nhau, giữ lòng tin của người đối với mình.

- Diêu Thuyền - Lữ Bố (tr.55): Diêu Thuyền là ca nữ (con hát), con gái nuôi của Vương Doãn có sắc đẹp, được Vương Doãn dùng "Mỹ nhân liên hoàn kế" để diệt Đông Trác, một quyền thần đời nhà Đông Hán (Tàu). Vương Doãn hứa gả Diêu Thuyền cho Lữ Bố, con nuôi của Đông Trác, rồi

lại ngầm đưa Điêu Thuyền cho Đổng Trác, để gây chia rẽ giữa hai cha con nhà này. Kết quả hai người vì ghen mà giết nhau. Lữ Bố: đòi Đông Hán, tự Phụng Tiên, giỏi võ, sức mạnh ít người đánh lại. Ban đầu Lữ Bố theo Đinh Nguyên, sau ham danh lợi, giết Đinh Nguyên qua làm con nuôi Đổng Trác. Vì "Mỹ nhân liên hoàn kế" của Vương Doãn, Lữ Bố say mê Điêu Thuyền, ghen giết Đổng Trác rồi theo làm tướng cho Viên Thuật, sau bỏ Viên Thuật qua phò tá Viên Thiệu. Cuối cùng thua Tào Tháo, Lữ Bố tự tử. Công tâm mà xét, Điêu Thuyền vì vai trò bắt buộc phải lẳng lơ, một lúc lấy hai chồng. Lữ Bố và Đổng Trác thì quá tệ, hai người mê gái đến giết lẫn nhau, riêng Lữ Bố, dầu là tướng mạnh, nhưng luôn thay lòng đổi dạ, sớm theo chiều phản.

- **Đông Hoàng** (tr.361)- **Đông**: phương đông, mùa xuân. **Hoàng**: chữ dùng để gọi Thân Phật, Thần mùa Xuân. Đông Hoàng là Thần mùa xuân.

- **Đông Pha** (tr.282): **Tứ Tô Đông Pha** (1037–1101), tên Tô Thức. Ông đỗ Tiến sĩ đời Tống, làm quan trong sử quán thời Thần Tông (1068 – 1085), nhân phản đối tân pháp của Tế tướng Vương An Thạch nên bị đày ra Hoàng Châu (nay là Hoàng Giang thuộc Hồ Bắc - Tàu). Nơi đây ông cất nhà ở sườn phía đông một hòn núi, xưng hiệu Đông Pha cư sĩ. Đến đời vua Triệt Tông, ông được triệu về kinh phong Hàn lâm học sĩ rồi Thượng Thư bộ binh. Năm 1089, vì nghịch với

bọn quyền thần, ông bị giáng làm Tri Châu Hoàng Châu. Tư tưởng của ông phóng khoáng, ngoài đạo lý Khổng-Mạnh còn dung nạp cả tư tưởng hay của Lão và Thích. Thơ văn của ông không mấy người sánh kịp, ngoài ra, ông còn nổi danh về nghệ vẽ và viết chữ rất tốt. Hai tác phẩm: Tiền Xích Bích Phú, Hậu Xích Bích Phú là hai viên ngọc của cổ văn Trung Hoa.

- **Đờn Tây qui** (tr.270): tiếng đờn Tây Qui, phải chăng nghĩa bóng là lời của Đức Thầy khuyên tu học Phật để được về Tây Phương ?

- **Đức Khổng Thánh** (tr.92 - tr.292): Túc Khổng Phu tử, tên Khổng Khâu hay Khổng Khuru (551-479 trước CN) người nước Lỗ, nay thuộc tỉnh Sơn Đông (Tàu), tổ của đạo Nho (Khổng giáo). Về đời sống đạo lý của con người, Ngài dạy:

- **Tu thân**: sửa mình ngay thẳng, trong sạch, đối xử tốt với mọi người.

- **Tề gia**: sắp đặt việc nhà cho đàng hoàng, trên thuận dưới hoà,

- **Trị quốc**: điều hành việc quốc gia, làm cho dân giàu nước mạnh.

- **Bình thiên hạ**: làm cho thiên hạ yên ổn (trị nước).

- **Đường Tăng - Tam Tạng** (tr.282 - 299) danh hiệu Huyền Trang (602-?) Cao tăng Trung Hoa, một trong bốn dịch giả lớn nhất, chuyên dịch kinh sách Phạn ngữ ra chữ Hán. Sư cũng là người sáng lập Pháp tướng tông một dạng của Duy thức

tông ở Trung Hoa. Vốn tinh thông Kinh điển Phật giáo, cả ba bộ kinh mà Sư thỉnh từ Thiên Trúc về, nên có danh hiệu Tam tạng.

- **Giường linh** (tr.83): Dưới bàn Phật là nơi thờ Cửu Huyền Thất Tổ, Ông Bà, Cha Mẹ. Ngày xưa, ở trong nước, gian nhà giữa thường kê một tủ thờ, phía sau tủ thờ là một cái giường nằm, tùy theo bề rộng của gian nhà, trên giường trải chiếu bông, có gối dựa, đây là giường linh, những ngày giỗ lớn, thức ăn được trân trọng dọn trên giường này.

- **Hàn Tín** (tr.28) (?-196 TCN): Người Hoài Âm nước Sở, khi chưa đầu quân, hằng ngày câu cá kiếm ăn, có bữa câu không được cá phải xin ăn nơi bà Phiếu Mẫu, và có lúc chịu nhục lòn trôn một thiếu niên hung ác. Gặp khi các nơi khởi nghĩa đánh Tần, Tín xách gươm đến đầu chú cháu Hạng Võ đang lập dòng Sở để lấy chánh nghĩa diệt Tần, mặc dầu được Phạm Tăng - quân sư của Hạng Võ - nhiều lần tiến cử, Tín vẫn không được trọng dụng, chỉ ở chức Chấp kích lang (cầm kích theo hầu). Buồn lòng, bỏ Sở về Hán, Tín được Lưu Bang, vua Hán trọng dụng, đắp đài cao trao ấn tín cầm binh đánh Sở. Trước hết, Tín dẹp lần các nước theo Sở cho Sở bị cô lập rồi đánh một trận to nơi Cai Hạ, khiến Hạng Võ phải cắt đầu tự vận nơi bến đò sông Ô. Nhà Hán dựng nghiệp hơn 400 năm. Về sau Tín bị Hán Vương nghi, lấy lại hết binh quyền rồi cho Lữ Hậu gài bẫy bắt chém đầu tại cung Vị Ương. Nhắc chuyện Hàn

Tín lòn tròn, chủ ý khuyên ta **nên tùy thời mà ẩn nhẫn, biết nhường nhịn khi cần.**

- **Hạng Võ** (tr.286) (232 TCN-202 TCN): Tên Tịch, người đất Cối Kê, lúc nhỏ ham chơi không thích học, chỉ ham võ nghệ. Nhờ có sức mạnh hơn người, cất nổi cái đỉnh nặng 5.000 cân trước miếu Võ Vương, tiếng tăm vang dội. Từ đó Hạng Võ chiêu mộ binh sĩ cùng Lưu Bang chung sức đánh Tần. Hai người ước hẹn nhau ai vào chiếm được đất Hàm Dương trước thì được xưng vương. Lưu Bang đến trước nhưng vì sợ oai của Hạng Võ, phải rút binh về đóng ở Bái Thượng. Hạng Võ vào đốt cung A Phòng của nhà Tần lửa cháy ba tháng mới tắt, xưng Sở Bá Vương và càng hiếu sát hơn, ra lệnh chôn sống hơn 20 vạn binh sĩ và dân chúng. Sau, Hạng Võ thua Hàn Tín, tướng của Lưu Bang, phải tự tử ở bến đò sông Ô. Sở Bá vương ở ngôi được 5 năm, chết lúc 31 tuổi.

- **Hằng Nga** (tr.322 – tr.381) - **Hậu Nghệ** (tr.322) Hằng Nga và chồng là Hậu Nghệ, hai vị thần bất tử trên thượng giới. Một ngày kia, mười người con trai của Ngọc Hoàng biến thành mười mặt trời, làm cho mặt đất nóng và khô. Ngọc Hoàng triệu Hậu Nghệ đến cứu giúp. Giỏi tài bắn cung, Hậu Nghệ bắn rớt chín mặt trời, chỉ để lại một. Ngọc Hoàng không vui, vì thương chín con trai chết, nên đày Hậu Nghệ và Hằng Nga xuống hạ giới. Thấy Hằng Nga đau khổ bởi bị mất khả năng bất tử, Hậu Nghệ quyết định đi tìm thuốc trường

sinh. Cuối cuộc hành trình, Hậu Nghệ được Tây Vương Mẫu cho một viên thuốc, dặn mỗi người chỉ cần uống nửa viên đủ trở thành bất tử. Hậu Nghệ mang viên thuốc về, cất trong chiếc hộp. Nhon lúc Hậu Nghệ đi vắng, Hằng Nga tò mò mở chiếc hộp, tình cờ Hậu Nghệ về tới, hoảng quá, Hằng Nga nuốt chửng viên thuốc. Lập tức thấy người nhẹ bồng và bay thẳng lên trời. Hậu Nghệ thừa sức bắn, nhưng chàng không nỡ nhắm tâm, đành đứng nhìn Hằng Nga bay mãi đến khi hạ xuống mặt trăng. Trên cung trăng, Hằng Nga kết bạn và sống với một con thỏ ngọc. Cung trăng, còn có tên cung Quảng Hàn. Hằng Nga hoặc Thường Nga hay chị Hằng, là nhân vật thần thoại trong truyền thuyết của Trung Hoa.

- Hậu Nghệ (tr.322): Gặp lúc nhà Hữu Hạ suy vong, Hậu Nghệ đứng ra cầm quyền chánh trị. Ý vào tài bắn giỏi nên lơ là việc chăm sóc dân, không biết trọng dụng tài hiền, lại tin dùng kẻ xâm nịnh là Hàn Xúc. Xúc đối với Hậu Nghệ ngoài thì bợ đỡ nhưng ngầm mua chuộc người chung quanh gây thế lực, cuối cùng giết chết Hậu Nghệ. (Theo Tả truyện).

- Hiến Đế (tr.293): Ông vua nhu nhược thời Đông Hán bị quyền thần Đông Trác thao túng. Đông Trác tên chữ là Trọng Dĩnh, người huyện Lâm Thao quận Lũng Tây (nay là huyện Mân tỉnh Cam Túc - Tàu). Lợi dụng lúc triều đình Đông Hán rối loạn, Đông Trác từ miền Tây Bắc mang quân về

kinh thành Lạc Dương kiểm soát toàn bộ triều chính, lấn át quyền vua, mở đầu cuộc nội chiến trên toàn lãnh thổ Trung Hoa. Đổng Trác bức bách Hán Thiếu Đế (Lưu Biện) nhường ngôi cho em là Trần Lưu Vương Lưu Hiệp, tức Hán **Hiển Đế** và phế Thiếu Đế xuống làm Hoàng Nông Vương rồi giết sau đó. Năm 190 liên minh 18 sứ quân do Viên Thiệu cầm đầu, nổi dậy ở các tỉnh miền đông chống lại Đổng Trác. Dưới áp lực này, Đổng Trác phải phò **Hiển Đế** chạy về phía tây, tới Trường An vào tháng 5 năm 191. Ông cho đào bới lăng tẩm các vua và mồ mả công khanh để vét lấy châu báu. Dân Trung Hoa xem Đổng Trác là tên trộm đào mộ lớn nhất trong lịch sử nước Tàu. Sau, Đổng Trác chết vì “**Mỹ nhân liên hoàn kế**” của Vương Tư Đồ, mà Điêu Thuyền thủ diễn vai chánh.

- **Hoa Đà** (tr.295) tự Nguyên Hóa (?-220) một vị lương y nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa, được xem như thần y. Ông là một trong những ông tổ của Đông Y. Theo tiểu thuyết Tam Quốc của La Quán Trung, Hoa Đà chữa bệnh cho Quan Võ bằng cách mổ vai nạo chất độc do mũi tên ghim vào trong lúc Quan Võ vẫn thản nhiên ngồi đánh cờ. Hoa Đà biết áp dụng kỹ thuật gây mê bằng một hỗn hợp rượu và thảo dược, gọi là ma phí tán từ 1600 năm trước khi người phương Tây biết áp dụng kỹ thuật này trong phẫu thuật. Cũng theo tiểu thuyết Tam Quốc, Tào Tháo khi được Hoa Đà

khuyên nên mở sọ để cạo chất độc, tánh vốn đa nghi, Tào Tháo nghĩ Hoa Đà muốn giết mình, nên lĩnh bắt giam vào ngục rồi xử tử. Hoa Đà vì cảm kích người gác ngục có lòng tốt chăm sóc mình, nên truyền sách cho. Tuy nhiên, vợ người gác ngục sợ chồng mình theo nghề y sẽ có kết cuộc bi thảm như Hoa Đà nên đốt quyển sách đó, vì thế, tất cả sách vở của Hoa Đà về nghề y thất truyền. Hoa Đà được cho là người sáng tác ra Ngũ Cầm Hí, tập luyện dựa theo động tác của năm loài vật: hổ, hươu, gấu, khỉ và chim.

- **Hoàng - Thang** (tr.295): Ý câu này phải chăng Đức Thầy muốn nhắc hai vị vua anh minh: **Hoàng Đế** và vua **Thang**, tức **Thương Thành Thang**:

- **Hoàng Đế** hay **Thiên Hoàng**: một vị trong ba vị vua Thánh đời xưa của Trung Hoa: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, tức **tam hoàng**. **Hoàng Đế** họ Công Tôn, sanh ở gò Hiên Viên, nên lấy họ Hiên Viên, dựng nước ở Hữu Hùng. Lúc bấy giờ Xi Vưu bạo ngược, tóm thâu các nước chư hầu. Hoàng Đế giao chiến và giết Xi Vưu ở Trác Lộc. Chư hầu tôn Hoàng Đế lên làm vua thế cho họ Thần Nông. Sử sách, y phục, vật dụng, âm nhạc ... tất cả đều do Hoàng Đế chế tác, nhất là bày ra phương pháp làm thuốc để chữa bệnh.

- **Thang**: tức **Thành Thang**, vị vua anh minh, tài đức, khai sáng triều đại nhà Thương (1783-1135 trước Tây lịch) truyền đến vua Trụ là 28 đời, 644 năm, mất về nhà Châu.

- **Hội Mây Rồng - Hội Rồng Mây** hay **Hội Long Vân** (tr.27 - tr.34 - tr.71): Cơ hội lập công danh. Theo niềm tin của tín đồ PGHH là Hội lớn của Trời Phật chọn người hiền đức. Theo điển tích văn học, là cuộc thi cá chép hoá thành rồng. Ví dụ hai câu thơ của Nguyễn Công Trứ trong bài Luận kẻ sĩ: "Rồng mây khi gặp hội ưa duyên. Đem quách cả sở tồn làm sở dụng". Nghĩa bóng: **người tu cũng phải trải qua cuộc "thi cử" gay go, những kẻ thiếu tài kém đức chắc chắn không vượt qua được cuộc thi này...**

- **Hồng Bàng** (tr.281): Thời kỳ Hồng Bàng bắt đầu từ năm 2879 TCN, theo truyền thuyết và dã sử Việt Nam, là niên đại vua Kinh Dương Vương, tên tộc là Lộc Tục, với quốc hiệu Xích Quỷ. Lãnh thổ quốc gia dưới thời vua Kinh Dương Vương rộng lớn, phía bắc tới sông Dương Tử (cả vùng hồ Động Đình), phía nam tới nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía đông là Đông Hải (một phần của Thái Bình Dương), phía tây là Ba Thục (Tứ Xuyên, Trung Hoa ngày nay). Về sau, vì sự lấn áp của các tộc người Hoa từ phương bắc, ranh giới bị thu hẹp, chỉ còn từ Bắc Việt Nam.

- **Hớn Hoàng** (tr.85): Có thể là Minh Vương sẽ xuất hiện trong kỳ Long Hoa Đại Hội ? - Một nghĩa khác, Hớn Hoàng, chỉ Lưu Bang, người đánh dẹp nhà Tần, một triều đại vô cùng tàn ác, đốt sách, chôn học trò, giết văn nhân trí thức, lập

nên nhà Hón. Lưu Bang, người có công mang lại cho dân cuộc sống hạnh phúc an vui.

- **Huỳnh Bào** (tr.291): Áo vàng, chỉ vua mới có quyền mặc áo vàng. Theo sự tích binh biến ở cầu Trần Kiều. Triệu Khuông Dẩn bị quan quân phục rượu say rồi khoác lên mình Huỳnh Bào (áo vàng thêu rồng) tôn quân cho Triệu Khuông Dẩn. Vì lúc đó con trai của Sài Vinh còn quá nhỏ, không thể nối ngôi cha, trong khi ngoài biên đang bị giặc mạnh tấn công, cần có người tài ba lãnh đạo đất nước để chống giặc. Vì thế, Triệu Khuông Dẩn được tín nhiệm tôn vương, lập nên nhà Tống, tức Tống Thái Tổ.

- **Huỳnh Cân** (tr.306): Thời hậu Hán, đời vua Linh Đế, có cuộc bạo loạn của dân chúng, gọi là giặc Huỳnh Cân (đội khăn vàng), do anh em Trương Giác cầm đầu, nổi lên chiếm đoạt nhiều quận huyện, giết quan cai trị, thế lực rất mạnh, nhưng vì bọn cầm đầu hay dùng tà thuật mê hoặc dân chúng, nên bị Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi (ba anh em kết nghĩa sanh tử ở vườn đào), cùng Hoàng Phủ Tung và Tào Tháo, ... khởi quân chánh nghĩa tiêu diệt.

- **Khổng Minh** (tr.341) họ Gia Cát tên Lượng (181–236) tự Khổng Minh, người đất Dương Đô (nay thuộc tỉnh Sơn Đông, Tàu) quận Lang Nha đời Thục Hán. Ông thường tự ví tài mình như Quán Trọng, Nhạc Nghị. Sau sang Kinh Châu bị nạn, rồi đến ở đất Nam Dương thuộc vùng Long

Trung, chỗ ở có trái núi Ngọa Long cương, mới có danh hiệu Ngọa Long tiên sinh. Ông tự cày ruộng và thích làm ca từ theo khúc "Lương Phủ Ngâm". Ông là vị quân sư, đại thần của nước Thục thời hậu Hán, tài kiêm chính trị lẫn quân sự, và cũng là một kỹ sư lỗi lạc. Trong quân sự, ông sáng tạo các chiến thuật như: Bát trận đồ (hình vẽ tám trận), Liên châu nổ (nổ bắn tên ra liên tục), Mộc ngư lưu mã (trâu ngựa gỗ). Tương truyền, ông còn là người chế ra đèn trời (Không Minh đăng). Gia Cát Lượng được biết tới nhiều qua bộ truyện Tam Quốc Diễn Nghĩa.

- **Khương Tử Nha** (tr.291) tức **Tử Nha** (tr.281) tên chữ Khương Thượng, là một danh tướng, góp phần lập lên sự nghiệp nhà Châu kéo dài hơn 800 năm, một triều đại lâu dài nhất trong lịch sử Trung Hoa và nhân loại. Ông là người thao lược, nhưng gặp thời rất muộn, ra cầm quân lúc tuổi già, tóc trắng bạc, thống lĩnh quân đội giúp Châu Văn Vương (Cơ Xương) chống lại triều đình nhà Thương, bấy giờ đã suy tàn trong tay vua Trụ. Giữa khi cuộc chiến đang dở thì Châu Văn Vương qua đời, Khương Tử Nha tiếp tục giúp Châu Vũ Vương (là Cơ Phát, con của Cơ Xương) cho đến khi nhà Thương hoàn toàn tiêu diệt, thành lập nhà Châu, Khương Tử Nha thọ phong **Tướng Quốc**.

- **Kiệt** (tr.56 – tr.282): Vua nhà Hạ (Tàu), sức mạnh, giỏi võ nhưng tham ác, ăn xài quá mức, ham rượu và gái, say mê nàng Muội Hỷ bỏ bê việc

nước, bị vua Thang đem quân đánh bắt đày ra Nam Sào, đốt nhà Hạ, lập nhà Thương mà vua Trụ làm mất sau này.

- **Lam kiều** (tr.271) - **Cầu Lam** (tr.71): Cây cầu bắc qua sông Lam, tỉnh Thiểm Tây (Tàu). Bùi Hàng, đời nhà Đường được Tiên dạy đến cầu sông Lam sẽ gặp duyên nợ. Theo lời, Bùi Hàng đến cầu Lam, vào quán nước, bà chủ bảo con gái, tên Vân Anh mang nước ra, Bùi Hàng thấy vừa ý, hỏi xin cưới. Bà mẹ nàng bảo, bà có cội ngọc, nếu Bùi Hàng kiếm được chày ngọc mang đến, bà sẽ gả Vân Anh cho. Bùi Hàng nhờ Tiên cho chày ngọc nên được vợ. Bùi Hàng và vợ sau đều thành Tiên. Nghĩa bóng: **người tốt gặp duyên lành.**

- **Lan thiên** (tr.69): Một địa danh trên đỉnh núi Tà Lơn (núi Popok-vil, đỉnh là Bockor, thuộc tỉnh Kampot – Miên) có nhiều hoa Lan. Cuối thế kỷ XIX phong trào chống Pháp tan rã, Ông Cử Đa, một chiến sĩ Cần vương không chịu sống với giặc nên ngao du, chờ cơ phục quốc, sau cùng Ông tu ở đỉnh núi Tà Lơn và đặt tên là cội Lan Thiên.

- **Lão Bành** (tr.112 – tr. 250 - tr.251) hay **Bành Tổ**: Theo truyền thuyết, Ông làm quan ở Bành thành đời Đường – Nghiêu, tiếp theo đời Ngũ đế (2357-2256 trước Tây lịch) sống đến 800 tuổi.

- **Linh Khứu** (tr.289) có nơi chép **Linh Thứu** (hình núi giống con ó): Tức Linh Sơn hay Linh Thứu Sơn, nơi Phật ngự 350 lần; Đức Phật thuyết pháp Kinh Đại thừa, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa;

thọ ký cho tất cả môn đồ của Ngài thành quả vị Phật rồi Bồ tát, rồi A la hán, Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A-nan Hàm.

- **Long phi xà vĩ** (tr.63): Rồng bay, đuôi rắn, nghĩa bóng chỉ năm Thìn (1940) đến cuối năm Tỵ (1941). Đức Thầy viết quyển này ngày 12 tháng 9 năm Kỷ Mão (1939). Trận giặc thế giới thứ hai khởi ngày 02/9/1939. Năm 1940, bão lụt lớn ở tỉnh Gò Công - 1940-1941 quân Nhật tràn qua Bắc Việt gây ra nạn đói chết hai triệu người năm 1945? Sấm Trạng Trình có câu: “**Long vĩ xà đầu khởi chiến tranh**”, có nghĩa: cuối năm Thìn đầu năm Tỵ chiến tranh khởi sự, cùng nghĩa với câu “**Long phi xà vĩ**” của Đức Thầy.

- **Lôi âm tự** (tr.282 – tr.289): Tên ngôi chùa ở Ấn độ, nơi Đường Huyền Trang, tức Tam Tạng đến thỉnh kinh. Tam tạng Giáo điển của Phật được giữ ở Lôi Âm tự.

- **Lúa bay** (tr.41): Theo truyện Tàu, đời nhà Tùy (581-621) chỉ có 4 đời vua, vua chót là Tùy Dương đế, lòng dạ độc ác, giết anh, giết cha cướp ngôi (lúc này nhằm thời Hậu Lý Nam Đế, tức Lý Phật Tử ở Việt Nam). Dưới thời Tùy Dương đế, giặc cướp khắp nơi, trong số những tay ngang dọc có Lý Mật, làm chủ một vùng, nhưng Lý Mật cũng làm nhiều việc ác nên bị Trời phạt, chỉ trong một đêm, kho lương thực bị dơi tha đi hết. Về sau, vua nhà Đường (618 - 907) Lý Thế Dân đi đánh giặc, thiếu lương, tình cờ gặp một số lúa ở trong

hốc núi. Có người cho rằng đó là lương của Lý Mật bị dơi tha năm xưa.

- Lục Châu (tr. 26 - tr.29): Do sắc lệnh năm 1831 của vua Minh Mạng, miền Nam Việt Nam có 6 Châu, sau này đổi thành tỉnh: Biên Hoà, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, còn gọi là lục tỉnh. Thời Pháp cai trị, miền Nam mang tên Nam Kỳ lục tỉnh. Sau, chia làm 20 tỉnh: 1.- Gia định. 2.- Châu đốc. 3.- Hà tiên. 4.- Rạch giá. 5.- Trà vinh. 6.- Sa đéc. 7.- Bến tre. 8.- Long xuyên. 9.- Tân an. 10.- Sóc trăng. 11.- Thủ dầu một. 12.- Tây ninh. 13.- Biên hoà. 14.- Mỹ tho. 15.- Bà rịa. 16.- Chợ lớn. 17.- Vĩnh long. 18.- Gò công. 19.- Cần thơ. 20.- Bạc liêu.

- Lục Tổ (tr.61): Ngài chào đời ngày 8 tháng 2 năm Mậu Tuất, tại Lãnh Nam đời Đường, lúc mới chào đời, Ngài được hai vị sư đặt tên Huệ Năng, Huệ là dùng pháp huệ cứu độ chúng sanh, Năng là hay làm Phật sự. Lớn lên không được đến trường học chữ, đến 24 tuổi Ngài nghe Kinh ngộ Đạo, được Ngũ Tổ Hoàng Nhân truyền Y Bát. Lãnh Nam thời bấy giờ thuộc lãnh thổ Việt Nam. (Y Bát: Bộ áo ba cái và bình đựng cơm, là hai tư vật của nhà tu. Thiên Tông gọi **Y Bát** là **Đạo-Pháp**. Thầy truyền pháp cho đệ tử gọi truyền **Y Bát**).

- Lục Tổ Huệ Năng (tr.99) và **Đại sư Thần Tú** cùng theo học Ngũ tổ Hoàng Nhân. Đại sư Thần Tú đặt nặng về phần hình thức, khác hơn Lục Tổ.

*Lục Tổ dạy: "Phật ở lòng mình, tìm kiếm ở núi non vô ích, nên trau sửa và giữ **Tâm** luôn ngay thẳng, trong sạch không chấp mắc, khi biết rõ **Tâm** mình, thấy được **Tánh** mình là thành Đạo".*

*- **Lư Bồng** (tr.281): Ngôi nhà dựng ở nơi yên tĩnh, đặt lư xông trầm, dành các vị tiên hội họp.*

*- **Lương Võ Đế** (tr.101) : Vua nhà Lương (502 - 556) thuộc Nam triều Trung Hoa, rất sùng bái đạo Phật, lập 82 ngôi chùa và mài miệt tu hành. Sau bị tướng nước Đông Ngụy là Hầu Cảnh vây ở Đài Thành đến chết vì đói, thọ 86 tuổi. Dầu Võ Đế cất nhiều chùa, tu hành và bố thí, nhưng Đức Đạt Ma Tổ sư vẫn cho là không có công đức. Đức Lục Tổ giải thích: "Lương võ Đế tâm không chánh, cất chùa, tu, bố thí, đãi chay để cầu phước, không thể cho là công đức được, công đức phải xuất phát từ lòng mình, trong tánh mình, chớ chẳng phải do bố thí, cất chùa, cố tạo hình thức bên ngoài, vì thế phước đức khác công đức".*

*- **Lưu Hoàng Thúc** (tr.293): Tức Lưu Bị, thời hậu Hán, dòng dõi Lưu Bang, tra cứu gia phả họ Lưu, vua Hiến Đế đang trị vì nhìn nhận Lưu Bị ở vai chú, nên gọi Lưu Hoàng Thúc. Thuở thiếu thời, Lưu Bị kết nghĩa với Quan Vũ (Quan Công) và Trương Phi ở vườn Đào, cùng nhau đánh dẹp giặc khản vàng. Có lúc bại binh, anh em Lưu Hoàng Thúc phải qua nương nhờ với Viên Thiệu, một sứ quân có thế lực rất lớn thời bấy giờ.*

- **Lưu Khánh** (tr.214): Một trong Ngũ hổ tướng thời nhà Tống, đời Nhân Tôn, gồm: Địch Thanh, Thạch Ngọc, Trương Trung, Lý Nghĩa và Lưu Khánh. Lưu Khánh được tiên cho “Tịch vân pháp”, tức chiếu phép, bay nhanh. Tánh ưa rượu. Địch Thanh từng thống lãnh binh sang Việt Nam đánh Nùng Trí Cao.

- **Lý Phủ** và **Trọng Ngự** (tr.37) là đôi bạn thân, nhà ở gần nhau, cuộc sống của hai gia đình khá đầy đủ; nhưng tánh không giống nhau. Lý Phủ lòng dạ rộng rãi thường hay giúp người nghèo khó, hoạn nạn; còn Trọng Ngự, chỉ sống cho mình, không bao giờ chịu bỏ ra, dẫu một ít tiền giúp đỡ bất cứ ai. Chẳng may gặp giặc cướp, hai người đều tiêu tan sự nghiệp, phải trôi giạt xứ xa. Lý Phủ được các người chịu ơn ngày xưa hết lòng giúp đỡ, nên cuộc sống khá đầy đủ, trong khi đó Trọng Ngự đói rách khổ sở. Tình cờ gặp lại nhau, Trọng Ngự than trách sao mình vô phước, không được sự giúp đỡ nào. Lý Phủ nói: "Phải chăng đây kết quả của cuộc sống khép kín, ích kỷ ngày xưa của Anh?". Mẩu chuyện này dạy chúng ta **không nên nghĩ cho riêng mình, mà phải mở lòng ra thương và giúp đỡ những người thiếu may mắn, đói khổ hoạn nạn.**

- **Mạnh** (tr.55): Tức Mạnh Kha (372-289 trước Chúa giáng sinh) một vị đại hiền thời Chiến Quốc, người đất Châu, thuộc tỉnh Sơn Đông ngày nay (Tàu), người có công làm sáng tỏ đạo Nho,

được đời sau tôn trọng xem là bực Á thánh, (vị Thánh thứ hai) sau đức Khổng Phu tử. Ở Việt Nam, một số điều trong đạo Khổng được xem như khuôn vàng thước ngọc để mọi người noi theo.

- **Mạnh Tông** (tr.85) : Người ở Giang hạ (Tàu), về đời Tam quốc, mồ côi cha, ở với mẹ rất có hiếu. Một hôm, mẹ bệnh, thèm ăn canh măng tre, nhưng nhằm mùa đông, khó tìm thấy măng. Ông đi vào vườn tre, ngồi bên bụi tre to mà khóc, nước mắt rơi làm tan băng tuyết, bày ra mấy mục măng. Ông cắt hết đem về nấu canh cho mẹ ăn, nhờ vậy mà mẹ ông hết bệnh. Đây là mẫu chuyện nhằm nói lên lòng hiếu thảo của con đối với Cha Mẹ. **Mạnh Tông** là một trong 24 người con chí hiếu theo sử Trung hoa.

- **Mông Cổ** (tr.488): Một sắc dân ở miền Bắc Trung Hoa, sống đời du mục, giỏi cỡi ngựa, bắn cung, rất hiếu chiến. Đầu thế kỷ XIII, Mông Cổ chiếm hết vùng Trung Á, Ba Tư (Iran) và đông bắc Âu châu. Từ 1271, diệt nhà Tống (Tàu) lập nên nhà Nguyên. Năm 1360, bị Châu Nguyên Chương lấy lại nước, thành lập nhà Minh, đồng thời chiếm thêm một phần đất của Mông Cổ. Hiện Mông Cổ bị chia đôi: **Ngoại Mông** là nước Cộng Hòa nhân dân, độc lập từ 1921, diện tích 1.621.000 cây số vuông. **Nội Mông** phụ thuộc Trung Hoa, được tự trị từ năm 1947.

- **Mục Liên** (tr.78): Một trong mười đại đệ tử của Đức Thế Tôn. Đây là **mẫu chuyện đề cao lòng hiếu thảo**.

- **Mưa Ngâu** (tr.295) xin xem “**Câu Ngâu**”.

- **Nam Kha** (tr.288 – tr.352 – tr.381): **Giác Nam Kha** hay **Giác Hoè**, chỉ sự mơ ước hảo. Theo chuyện Thuần Vu Phần nằm ngủ dưới gốc cây hoè, bên cạnh có ổ kiến lớn, chiêm bao thấy đến nước Hoè An, được vua gả công chúa, phong làm Thái thú quận Nam Kha. Sau đánh giặc thua, bị vua cho về. Giật mình tỉnh dậy, thì ra là một giấc chiêm bao. Hoè quốc chính cây hoè, quận Nam Kha, tức nhánh cây gie về hướng Nam, tổ kiến là quân giặc. Vì thế, **giác Hoè** còn gọi **giác Nam Kha**, một giấc chiêm bao.

- **Năm Non** (tr.60 - tr.86): Tức năm chỏm cao của Núi Cấm, còn gọi là vô:

1.- **Vô Bò Hong**, ở hướng Tây, cao 716 mét. (nơi đây ít người lui tới nên giống bò hong - giống như con muối, nhưng nhỏ hơn - sanh nở nhiều),

2.- **Vô Đầu**, cao 584 mét, ở hướng Tây Bắc (phải chăng là cái vô đầu tiên mà người ta gặp được, khi lên núi do ngã chợ Thum Chưn ?),

3.- **Vô Bà**, cao 579 mét, ở hướng Nam (vì có điện thờ bà Chúa Xứ),

4.- **Vô Ông Bướm**, cao 480 mét, hướng Bắc (ngày xưa có hai nhân vật: Ô. Bướm và Ô. Vôi ở),

5.- **Vô Thiên Tuế**, cao 514 mét, ở hướng Đông (có nhiều cây thiên tuế).

- **Bảy núi** (tr.57 - tr.45 - tr.54 - tr.60) hay **Thất sơn**, tức bảy ngọn núi ở tỉnh Châu Đốc, miền Tây Nam Việt, tên như sau:

- 1.- **Anh Vũ sơn** (núi Kéc),
- 2.- **Ngũ Hồ sơn** (núi Giài hay núi Dài 5 giếng, gần núi Kéc),
- 3.- **Thiên Cẩm sơn** (núi Gấm hay núi Cẩm),
- 4.- **Liên Hoa sơn** (núi Tượng),
- 5.- **Thủy Đài sơn** (núi Nước, gần núi Tượng),
- 6.- **Ngọa Long sơn** (núi Dài),
- 7.- **Phụng Hoàng Sơn** (núi Tô).

Một giải thích khác, Bảy Núi gồm: núi Trà Sư, núi Két, núi Bà Đội Om, núi Cẩm, núi Dài, núi Tượng và núi Tô. Thực ra, dãy Thất sơn có trên mười ngọn núi, không chỉ có 7 như đã kể. (Thất Sơn Màu Nhiệm: Dật Sĩ & Nguyễn văn Hậu).

- **Nàng Kiều** (tr.84): Tức Vương Thúy Kiều (vào triều đại nhà Minh niên hiệu Gia Tĩnh 1521-1566) vì Hiếu phải bán mình chuộc tội cho cha. Sau 15 năm lưu lạc, chịu nhiều gian truân, khổ nạn, Kiều được tái hợp cùng gia đình và người yêu ngày xưa là Kim Trọng.

- **Nghiêu** (tr.42): Một triều vua thật xưa của Tàu 2357-2256 trước Tây lịch) do vua Nghiêu, họ Y Kỳ, tên Phong Huân lập ra, kinh đô ở Bình Dương (nay thuộc Sơn Tây - Tàu) là vị vua hiền, siêng lo việc nước, hết lòng chăm sóc thương yêu dân. Sau Ông nhường ngôi cho Ông Thuấn, một người hiền, người được ông gả cho hai cô con

gái, chớ không theo thói thường cha truyền con nối. Theo truyền thuyết, Nghiêu lên ngôi vua khi mới 20 tuổi, chết lúc 119 tuổi.

- Nghiêu (tr.56)- (2337 - 2258 TCN): Vị vua thời cổ của Tàu, một trong Tam Hoàng Ngũ Đế, cũng được gọi là Giao Đường Thi, hay Đường Nghiêu. Ông sinh tại Nhân Phóng Huân hay Nhân Kỳ, là con trai thứ hai của Khốc Đế và Khánh Đô. Ông được ca tụng là một vị vua tài giỏi và đạo đức, kinh đô ở Bình Dương (nay thuộc Sơn Tây - Tàu) là vị vua hiền, siêng lo việc nước, hết lòng chăm sóc thương yêu dân. Lòng nhân từ và sự cần cù của vua Nghiêu được coi là kiểu mẫu cho mọi vị vua và hoàng đế Trung Hoa khác. Theo truyền thuyết, Đường Nghiêu lên ngôi lúc mới 20 tuổi, chết, 119 tuổi. Vua Nghiêu truyền ngôi cho Đế Thuấn, người hiền, được ông gả cho hai cô con gái từ trước, không theo thói thường cha truyền con nối. Vua Thuấn đóng đô ở Bò Bản, tỉnh Sơn Tây ngày nay (Tàu). Vua Nghiêu đã phát minh ra cờ vây. Truyền thuyết "Sào Phủ Hứa Do" cũng như nhân vật Bàn Tổ, đều ở thời vua Nghiêu.

- Ngọc Hoàng (tr.55) - Thượng Đế Ngọc Hoàng (tr.79) - Ngọc Đế (tr.57): Theo dân gian, là Ông Trời, vị chúa tể tạo ra con người và muôn loài vạn vật.

- Ngũ hành (tr.57 – tr.70): Tức năm chất cần thiết cho sự sinh hoá và sống còn của muôn loài vạn vật: Kim, hướng Tây, Mộc, hướng Đông,

Thủy, hướng Bắc, Hoả, hướng Nam, Thổ, Trung ương. Người xưa tin theo chuyện Tàu, có năm vị Thần cai quản Ngũ hành: **Kim** (kim loại) ở hướng Tây, thuộc Diêu Trì Kim Mẫu; **Mộc** (cây thuộc Đông Huê Đé Quân; **Thủy** (nước) thuộc Bắc Huê Đé Quân; **Hỏa** (lửa) thuộc Nam Huê Đé Quân; **Thổ** (đất) thuộc Trung Huê Đé Quân. Năm vị ở 5 hướng, rất có quyền, nên các bà hung ác hay mờ hình về trừng trị kẻ nào bị các bà thù, ghét.

- **Ngũ - Viên - Kỳ** (tr.77): Thời Ngũ Đế (Tàu – trước công nguyên, 5 triều đại nối tiếp nhau: Đường, Ngu, Hạ, Thương, Châu) có ba vị: Ngũ Tử, Hiên Viên và Kỳ Bá là thầy thuốc giỏi, trị bệnh cứu người vì nghĩa chớ không vì lợi lộc, nêu gương sáng cho đời sau: "**Thầy thuốc giỏi như bực mẹ hiền**".

- **Ngũ Viên** (tr.290) tức Ngũ Viên Thiệu đòi mạt Tùy, tiền Đường (xin xem "**Châu Xáng**").

- **Nhà Đường** (tr.63): 618-907: Một triều đại nước Tàu. Tùy Dương Đế sau khi giết cha và anh, lên ngôi Vua, ham mê tửu sắc, tiêu xài xa xỉ, hay gây chiến với các nước chung quanh nên nhân dân oán than. Anh hùng các nơi nổi lên chống đối. Trong số ấy có Lý Uyên và người con thứ ba là Lý Thế Dân, đều anh dũng thiện chiến, nên đã dẹp nhà Tùy và các đối thủ khác, lên ngôi vua, mở ra nhà Đường, truyền xuống 20 đời và trị vì được 290 năm. Thời kỳ này Đạo Phật rất được kính

trọng. Gần cuối đời Đường, thời Võ Hậu, bà này rất tin Đại sư Thần Tú.

- **Nhạc-Nghị** (tr.320): Người nước Triệu đời Chiến quốc, tài giỏi. Nhạc Nghị giúp vua nước Yên đi du thuyết các nước Tần, Triệu và Hàn hiệp binh đánh nước Tề. Vua Tề thua chạy, Nhạc Nghị phá thành, vào chớ châu báu về Yên. Sau khi Yên Chiêu Vương mất, Thái tử Lạc Tư nối ngôi, nghe lời gièm pha nghi kỵ, Nghị buồn, trở về Triệu.

- **Nhạc Phi** (tr.293): (17 tháng 3? năm 1103 – 27 tháng 1 năm 1142), tên Bàn Cử, một vị anh hùng ái quốc, một danh tướng nhà Nam Tống, oanh liệt chống ngăn sự xâm lăng của nước Kim, thuộc sắc tộc Nữ Chân. Trước sau tổng cộng quân của ông đánh với quân Kim 126 trận, đều toàn thắng. Ông là một trong những vị tướng nổi tiếng nhất trong lịch sử Trung Hoa, chức tước của ông trước khi bị giết là Đại nguyên soái. Người Trung Hoa luôn lấy Nhạc Phi làm gương, đời đời kính nhớ người con chí hiếu, và cũng là một người anh hùng dân tộc, một bậc sĩ phu dũng liệt trung thân. Nhạc Phi bị tên gian thần, tham nhũng, nổi tiếng nhất là tể tướng Tần Cối, một gián điệp của giặc Kim, bày kế ly gián, thuyết phục vua Tống Cao Tông rồi xuống lệnh phát 12 đạo kim bài trong ngày, triệu hồi Nhạc Phi cấp tốc hồi kinh, trong khi ông chuẩn bị tiến quân tấn công kinh đô nước Kim giải cứu hai vị vua Nam Tống đang bị giặc Kim giam giữ. Đây là một sự trung thành mù quáng,

sau khi đã đem hết sức mình ra chiến đấu cho một nhà Tống nhu nhược, suy tàn, ông triệt để tuân lệnh triều đình dầu biết mình có thể bị giết, vậy mà vẫn xuôi tay, buông trôi bao nhiêu công lao hãn mã. Thật đáng tiếc ! (Xin xem “**Bàn Cử**” và “**Tần Cối**”).

- **Nhan Hôi** (tr.112)- thầy **Nhan** (tr.298) tức Nhan Uyên hay Nhan Tử, (514-483 trước Tây lịch) học trò giỏi của đức Khổng Tử, sống nghèo nhưng lòng luôn vui vẻ giữ đạo. Đầu bạc năm 29 tuổi, chết lúc mới 31 tuổi.

- **Nhơn Quý** tức Tiết Nhơn Quý (tr.214 – tr.286): Vị tướng đứng đầu quân đội của vua Lý Thế Dân, nhà Đường (Tàu, 618-907) không tội vẫn bị ba năm tù mới được rửa oan. Nguyên nhơn: “Trương Huồn làm phản bị Nhơn Quý bắt sống, nên con gái của Huồn là Trương Mỹ Nhơn nuôi hận, vào làm thiếp cho Lý Đạo Tông, chú ruột vua Đường. Đạo Tông nghe lời Mỹ Nhơn, viết chiếu giả triệu Tiết Nhơn Quý về trào, Lý Đạo Tông cho người đón đường mời Nhơn Quý về phủ rồi phục rượu mê, khiêng bỏ vào phòng Quận chúa – con gái Đạo Tông - làm Quận chúa xấu hổ tự tử, vì thế, Nhơn Quý bị tội tử hình, giam chờ xử tử. Nhờ Từ Mậu Công minh oan mới được khỏi tội”. Ý Đức Thầy: người đời chẳng những không tin, không nghe lời Người khuyên ăn ở hiền lành, lo tu, trái lại, còn bị nghi

ngờ, khi dễ, bị chê cười, bị làm khó đủ cách, khác gì Tiết Nhơn Quý chịu oan ức ngày xưa.

- **Nhược thủy** (tr.222) Do nhóm chữ **Non Bồng Nước Nhược**: chỉ nơi Tiên ở. Bồng Lai, tên một hòn đảo trong biển **Bột Hải**. Bột Hải có ba hòn đảo: **Bồng Lai, Bồng Sơn** và **Dinh Châu**, tương truyền có Tiên ở, chung quanh ba đảo này bao bọc một biển nước rất yếu gọi là **Nước Nhược (Nhược thủy)**, nước không đỡ nổi một hạt cải. **Nghĩa bóng**: cảnh đẹp, nơi thoát tục.

- **Non Kỳ** (tr.56): Theo truyền thuyết Trung Hoa, chim phụng (phượng) gáy trên đỉnh non Kỳ, ít lâu sau, vị vua chót của nhà Thương là Trụ Vương bị nhà Châu tiêu diệt. Câu "**phụng gáy non kỳ**" ám chỉ điềm báo triều đại tàn ác sắp tiêu vong.

- **Non Lịch** (tr.246): Câu này Đức Thầy nhắc lòng hiếu thảo của vua Thuấn đối với cha mẹ. Chuyện kể: "Vua Thuấn thuở nhỏ mồ côi mẹ, dầu bị mẹ ghẻ cùng cha và em khác mẹ đày đọa vô cùng cực khổ, nhưng ông vẫn giữ một lòng hiếu thảo với cha mẹ và nhường nhịn em. Khi ông bị cha bắt đi cày ruộng một mình nơi **núi Lịch**, thì có voi trong rừng ra kéo cày giùm và được bày chim xuống nhặt cỏ". Vua Thuấn là một trong 24 người con chí hiếu theo sử sách Trung hoa.

- **Non Tản** (tr.71 – tr.95- tr.205): Chỉ núi Tà Lon ở Cao Miên – Campuchia ngày nay.

- **Ôn dịch** (tr.57): Bệnh ói mửa, tiêu chảy không ngừng, hay lây, dễ chết người vì cơ thể khô nước.

Người nhà quê tin là thần ôn dịch làm ra bệnh này, nên cúng heo, bò, gà, vịt cầu xin tha.

- **Ông Địa** (tr.249) hay **Thổ Công**, là vị Thần coi về đất đai, tức **Thổ địa**. **Thổ Công**, hay **Thổ Địa**, **Thổ thần**, cũng là vị thần được thờ trong gia đình để trông coi nhà cửa, định đoạt họa phúc cho một gia đình, còn là vị **thần** thuộc dạng của Mẹ Đất trong tín ngưỡng Việt Nam, cai quản một vùng đất đai. Sống ở đâu thì có **Thổ Công** ở đó: "Đất có **Thổ Công**, sông có **Hà Bá**". Thông thường, mỗi khi làm việc có đụng chạm đến đất đai: xây cất, đào ao, đào giếng, mở vườn, mở ruộng, đào huyệt... thì phải cúng vị thần này. Ở Nam bộ, **Thổ Công** còn được gọi **Ông Địa** và thờ ở sát mặt đất - đất phải về với đất - nhiều nơi, vì ảnh hưởng Trung Hoa còn gọi **Ông Địa** là **Thần Tài**, vì mọi thứ đều từ đất mà ra. Một số giả thuyết cho rằng **Thổ Công** là một trong ba vị **Táo Quân** xuất hiện trong truyện sự tích **Táo Quân** (hay Sự tích ba ông đầu rau). Người chồng mới là **Thổ Công**, trông coi việc bếp núc, còn gọi là "vua bếp", người chồng cũ là **Thổ Địa**, trông coi việc nhà cửa, người vợ là **Thổ Kỳ**, trông coi việc mua bán. Tuy nhiên, một số người cho rằng **Thổ Công** là vị thần cai quản vùng đất còn **Táo Quân** chỉ coi việc bếp núc trong nhà. **Thổ Công** được nhiều người tin là vị thần quan trọng nhất trong gia đình. Tổ tiên có công sinh thành dưỡng dục nên được tôn vinh nhất. Bàn thờ tổ tiên ở giữa, vị trí quan trọng

nhất, bàn thờ Thổ Công ở bên trái, quan trọng thứ hai. Nhưng khi cúng lễ tổ tiên, người ta đều phải khấn Thổ Công trước để xin phép cho tổ tiên về. Ở Nam bộ, **Thổ Công** được thay bằng **Ông Địa**, nhiều nơi còn gọi Ông Địa là **Thần Tài** (mọi thứ đều từ đất mà ra).

- **Ông Lãnh** (tr.38): Tên chợ trên bờ sông Chợ Lớn - Saigon, gần chợ Bến Thành tức chợ Saigon.

- **Ông Táo** (tr.346) hay **Táo Quân** – **Táo**: bếp. **Quân**: vua – **Vua bếp** hay **Thần bếp**. Bên Tàu, ngày xưa cứ đến mùa hạ thì tế Táo Quân. Theo Hoài Nam Tử: Hoàng Đế đặt ra việc nấu nướng, khi chết hóa thành Táo Quân. Theo truyền thuyết của ta: Có hai vợ chồng nợ xiêu lạc nhau, mỗi người một nơi. Người vợ lấy chồng khác. Một hôm có người hành khất đến xin ăn, chị nợ nhận ra là chồng mình, liền đem cơm ra cho. Sợ chồng sau biết được, chị giấu chồng cũ vào đống rơm. Không ngờ, khi người chồng mới về, lấy rơm chụm, vô tình để lửa bắt cháy đụn rơm, thiêu chết người chồng cũ. Chị vợ nghĩ đến tình nghĩa xưa, đau đớn quá nhảy vô lửa chết theo chồng. Và người chồng sau, trước cảnh bi thảm ấy cũng nhảy vào chết với vợ. Linh hồn ba người đến trước Ngọc Hoàng Thượng Đế, Ngọc Hoàng thương tình cho làm Táo Quân. Ca dao của ta vì thế mới có câu: “Thế gian một vợ một chồng – Nào như vua bếp hai ông một bà”.

- **Phong Thần** (tr.112) - **Phong**: ban đất đai hay tước lộc cho một người có công. **Thần**: tước hiệu. Theo truyện Phong Thần của Trung Hoa, Khương Tử Nha nhận lệnh Phật, sau khi dẹp vua Trụ, dâng đàn, xét công tướng sĩ, sống hoặc chết đều được phong thưởng.

- **Phụng hoàng** - **Phượng hoàng** (tr.56 – tr.98): Giống chim linh, khó thấy, có thể là giống chim trong tưởng tượng - phụng hay phượng là chim trống, hoàng là chim mái. Theo truyện Tàu, đầu thế kỷ 12, khi nhà Thương sắp bị diệt, chim phượng gáy tại núi Kỳ, chào mừng Cơ Phát khởi binh dẹp Thương lập nên nhà Châu. Cha của Châu võ vương Cơ Phát là Cơ Xương tức Châu Văn vương, người hiền, được thời bấy giờ xem như bực Thánh.

- **Quan Vân Trường** - **Quan Công Hầu** (tr.41-tr.293): Tên Quan Võ, cũng được gọi là Quan Công, tự Vân Trường, vị tướng giỏi thời Tam quốc (cuối Đông Hán - Tàu) trung nghĩa, trắng đen phân biệt rõ ràng, không giết kẻ yếu thế, sa cơ, được người Tàu thờ, kính. Ông là người đã góp công lớn vào việc thành lập nhà Thục, với Lưu Bị là vị hoàng đế đầu tiên. Ông cũng là người đứng đầu trong ngũ hổ tướng của nhà Thục, gồm có: Quan Võ, Trương Phi, Triệu Vân, Hoàng Trung và Mã Siêu. Là một trong những nhân vật lịch sử của Trung Hoa được biết đến nhiều nhất ở khu vực Đông Á. Ông được thờ cúng ở nhiều nơi

với tượng mặt đỏ, râu dài, tay cầm cây thanh long đao, cỡi ngựa xích thố. Tương truyền thanh long đao của ông nặng 82 cân (khoảng 41 kg.).

- **Quỳnh tương** (tr.213)- **Quỳnh**: ngọc quỳnh, loại ngọc quý. **Tương**: nước. **Nước ngọc quỳnh**. **Nghĩa bóng**: rượu ngon. Đường thi có câu: “Nhất ẩm quỳnh tương bách cảm sanh”, nghĩa là: “Uống một chén rượu quỳnh tương sanh 100 mối cảm tình”.

- **Rồng rắn** (tr.28): Chỉ 2 năm Thìn và Ty, theo Dương lịch là 1940 - 1941. Ngày 19/6//1940, quân Nhật vào Bắc Việt (80 ngàn quân lính và 200 ngàn thường dân Nhật). Pháp bị ép phải dành cho quân Nhật quá nhiều quyền lợi, cả quyền giết người trên ba nước Việt - Miên - Lào. Nhà cầm quyền Pháp bắt đầu thu góp - gần như cướp - tiền và lúa của dân để nuôi quân Nhật. Từ đó miền Bắc bắt đầu đói, (trận đói năm Ất Dậu 1945 chết trên 2 triệu người). Năm 1941, cộng sản lợi dụng tình hình đói kém, xúi giục dân đánh cướp các kho chứa lúa gạo miền Bắc và chặn cướp lương thực từ trong Nam chuyển ra tiếp tế miền Bắc. Tình hình Việt Nam thời bấy giờ vô cùng khổ sở...

- **Sa Tăng** (tr.299): Một trong ba đệ tử của Đường Huyền Trang, Tam Tạng, trong truyện Tây Du, được Thầy đặt pháp danh Ngô Tịnh. Sau cũng được thành Phật nhờ có công giúp Thầy đi Tây phương thỉnh Kinh.

- **Sách Trung Dung** (tr.243): Tên bộ sách trong *Tứ Thư* (Đời Nam Tống, niên hiệu Thuần Hi, Châu Hi lấy 4 quyển: Đại học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử hợp lại gọi chung là *tứ thư*, chú thích để đọc giả rõ) của Đạo Nho, chép những lời dạy của Đức Khổng Tử do học trò truyền lại, cháu Ngài là Tử Tư chép thành sách, gồm 33 chương. Tử Tư dẫn những lời của Đức Khổng giảng về đạo Trung Dung như sau: “Trung hào là tánh tình tự nhiên của trời đất, trung dung là đức hạnh của con người. Trung là giữa, không lệch về bên nào; dung là thường, nghĩa là dùng đạo trung làm đạo thường”. Đạo trung dung thì ai cũng có thể theo được, thế mà không mấy người chịu theo. Khác nào ai cũng ăn uống, nhưng ít người ăn mà biết rõ mùi. Chỉ có thánh nhân mới theo được mà thôi, vì theo đạo ấy cốt phải có ba đại đức, là **trí**, **nhân** và **dũng**. Trí là để biết rõ sự lý, nhân là để hiểu điều lành mà làm, dũng là để có cái khí cường kiện mà theo làm cho đến cùng... (theo Nho giáo Trần Trọng Kim).

- **Sông Ngâu** (tr.316) Xin xem “**Cầu Ngâu – Mưa Ngâu**”.

- **Sở** (tr.41-tr.70): Nước nhỏ thời Đông Châu, thuộc tỉnh Hồ Bắc ngày nay, cách xa nước Tề.

- **Sơn băng kiệt thủy** (tr.65): Ngoài nghĩa thông thường là núi sập, nước khô cạn, còn báo trước một điềm vô cùng quan trọng, như nước mất nhà

tan, sanh linh điêu đứng. Theo kinh nghiệm lấy từ truyện sử Tàu:

- 1.- Sông Ý, sông Lạc cạn nhà Hạ mất nước.
- 2.- Sông Hà cạn nhà Thương mất.
- 3.- Sông Kinh, sông Hà cùng động đất và núi Kỳ lữ đê chết nhiều người, không bao lâu nhà Châu, đời U vương (1134-1123 tr. Dương lịch) vua thứ 12 nhà Châu bị diệt.

- **Sur Đồ** (tr.290) tức **Thượng Sur Đồ**: Xin xem “**Châu Xáng**”.

- **Suru thuế** (tr.34 - tr.53): **Suru**, miền Nam nói là **xâu**, tức góp công sức vào những việc ích lợi chung. Ở các nước vắng Tự do Dân chủ, người dân, phái nam, tuổi từ 18 đến 60 phải đóng góp việc nặng nhọc này mà không được trả tiền công. **Thuế**: số tiền dân phải nộp cho Nhà nước như thuế đất, thuế nhà, thuế lợi tức (thuế về việc làm kiếm ra tiền). Thời thực dân Pháp cai trị, người dân phái nam, tuổi từ 18 đến 60 bị bắt buộc đóng **thuế thân**, tức thuế con người. Thuế này chia nhiều hạng:

a/- không đất vườn.

b/- có đất vườn ít.

c/- có đất vườn nhiều.

Về thuế thân, mỗi năm, người dân không ruộng đất, phải đóng 4 đồng; 5 hay 6 đồng cho người có ruộng đất. Thời giá lúc bấy giờ một gia lúa (40 lít hay 20 kilô, giá 25 xu, một đồng mua được 4 gia lúa). Không đóng thuế thân là bị phạt tù.

- **Tam bành** (tr.90): **Tham – Sân** (nóng giận) – **Si** (mê muội, không phân biệt phải trái, đúng sai) Người xưa cho Tam bành là 3 vị hung thần trong mỗi người: Bành Kiêu – Bành Chất – Bành Cu, chia nhau ở trong óc, trán và bụng để giục người nóng tánh làm bậy rồi cứ đến ngày Canh Thân lên tâu với Ngọc Hoàng. (tiếng Tam bành thường dùng cho đàn bà).

- **Tam cương** hay **Tam cương** (tr.63): Tức ba giềng mối theo quan niệm của Khổng giáo, chỉ về trật tự, khuôn phép để giữ gìn đạo lý nước nhà:

1.- **Giềng vua tôi:** (Quân thần cương) Vua: lấy lễ đối đãi bầy tôi. Tôi: hết dạ trung với vua.

2.- **Giềng cha con:** (Phụ tử cương) Cha: dạy dỗ, chăm sóc đời sống vật chất lẫn tinh thần cho con; con lớn lên lo dựng vợ gả chồng cho chúng. Con: một lòng thờ kính, nghe lời dạy dỗ của Cha Mẹ, không làm điều gì khiến Cha Mẹ trái ý, buồn phiền.

3.- **Giềng chồng vợ:** (Phu thê cương) Vợ Chồng kính trọng lẫn nhau, giữ lòng thương yêu trước sau như một, không vì nghèo khổ hay giàu sang mà phụ bỏ nhau.

- **Tam Hoàng Thượng Cổ** (tr.281): Các học giả Trung Hoa chưa đồng ý với nhau về Tam Hoàng, cụ thể là ai. Theo “Sử ký Tư Mã Thiên”, ba vị:

- **Thiên Hoàng** - (trị vì 18.000 năm)

- **Địa Hoàng** - (trị vì 11.000 năm)

- **Nhân Hoàng** - (còn gọi Thái Hoàng, trị vì 45.600 năm).

Có nơi giải thích:

- **Phục Hi,**

- **Nữ Oa,**

- **Thần Nông.**

Trong đó, Phục Hi và Nữ Oa là thần chồng và thần vợ, được coi là tổ tiên của loài người sau một trận đại hồng thủy. Cũng như Thần Nông là người phát minh ra nghề nông và là người đầu tiên dùng cây cỏ làm thuốc chữa bệnh. Các sách Thượng thư đại truyện và Bạch hổ thông nghĩa thay thế Nữ Oa bằng Toại Nhân, người phát minh ra lửa. Sách “Đế vương thế kỷ” thay thế Nữ Oa bằng Hoàng Đế, người được coi là tổ tiên của người Hán. Xin xem tiếp “**Hoàng – Thang**”.

- **Tam tòng** (tr.58 – tr.75): Người phụ nữ có ba điều phải theo (theo Khổng giáo - đạo Nho).

1.- **Ở nhà**: theo cha (Tại gia tòng phụ – ở nhà nghe lời cha),

2.- **Lấy chồng**: phải theo chồng (Xuất giá tòng phu – lấy chồng nghe chồng),

3.- **Chồng chết**: theo con (Phu tử tòng tử – chồng chết, sống với con).

- **Tào Khang** (tr.73)- **Tào**: bã rượu. **Khang**: tấm mẫn. Là tình nghĩa vợ chồng từ lúc nghèo khổ từng ăn bã rượu và tấm mẫn (Tấm mẫn là loại gạo bẻ, hạt thật nhỏ).

- **Tảo tần** (tr.34) - **Tần tảo** (tr.103): Dây sớm thức khuya làm việc hết lòng. Theo điển tích: **Tảo** hoặc **Táo**, giống như loại rong. **Tần**, tên một thứ rau mọc dưới nước. Kinh thi có câu: “**Thái tần thái táo**” (hái rau tần hái rau táo) ý nói về người xoay xở làm nhiều công việc nhọc nhằn. **Nghĩa bóng**: Đức Thầy vì tình thương, lo cho chúng sanh mà thức khuya dậy sớm chịu cực nhọc.

- **Tần** (tr. 41 – tr.342) - **Nắng Sở mưa Tần** - **Mưa Tần Nắng Sở**: Nắng trên nước Sở, mưa ở đất Tần. Sở là một nước nhỏ, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc (Tàu) bị nước Tần, thuộc tỉnh Cam Túc (Tàu) chiếm. Bấy giờ là thời Đông Châu liệt quốc, khắp nước Tàu dân chúng khổ sở vì giặc cướp liên miên. **Nghĩa bóng**: Cảnh lao khổ, nhọc nhằn.

- **Tần Cối** (tr.293): (1090 - 1155) Thừa tướng của nhà Tống ở Trung Quốc, người bị dân Trung Quốc xem là một Hán gian, bởi ông chủ trương diệt tướng Nhạc Phi. Tần Cối thuyết phục vua Tống Cao Tông triệu hồi cấp tốc Nhạc Phi về kinh đô bằng thập nhị kim bài (tức 12 miếng vàng đại diện cho sự ủy quyền của vua) phát trong một ngày, vì không muốn Nhạc Phi đem quân tấn công kinh đô nước Kim. Nhạc Phi và con trai là Nhạc Vân, bị hành quyết tại đình Phong Ba. Giai thoại kể rằng, Nguyên soái Hàn Thế Trung chất vấn Tần Cối: “Xử tội Nhạc Phi, thế bằng chứng đâu?”. Tần Cối trả lời: “Không có, nhưng cũng

không cần có". Ba chữ "không cần có" (mạc tu hữu) từ đó gắn liền với tên Nhạc Phi, chỉ những lời buộc tội nguy tạo. Món bánh giò cháo quấy của người Hoa làm bằng bột chiên trong dầu, luôn luôn làm từng cặp dính nhau, đó là tượng trưng cho vợ chồng Tần Cối bị trói chung với nhau và ném vào vạc dầu hành tội.

- **Tần Hoàng** (tr.57): Ở đây chỉ vua Cao Miên – Campuchia ngày nay.

- **Tây Bá** (tr.56): Tức **Tây Bá Hầu Cơ Xương**, vua một nước nhỏ thời mạt Thương (Tàu), Cơ Xương là một bực hiền, được người thời bấy giờ xem như vị Thánh. Ông đoán biết số mạng mình phải bị tù oan bảy năm, nên dằn lòng chịu giam nơi thành Dũ Lý. Trụ Vương giết con Cơ Xương là Bá Ấp Khảo, lấy thịt Ấp Khảo làm nhưn bánh bao, cho Cơ Xương ăn để thử tài bói toán của Cơ Xương, Cơ Xương nuốt lệ ăn ba miếng thịt con mình. Trụ Vương chê Cơ Xương chẳng có tài cán gì, cho về nước. Con Ông là Cơ Phát hội binh với các nước nhỏ cùng đánh Trụ, tức nhà Thương (xin xem Mạt Thương). Đẹp xong nhà Thương, Cơ Phát lên ngôi vua, xưng Châu Võ Vương, phong cho cha là Cơ Xương, tước Châu Văn Vương.

- **Thạch Sùng - Vương Khải** (tr.157 – tr.270): **Thạch Sùng** tự là Quý Luân, đời Tấn (Tàu) nhà thật giàu, thường dùng sáp làm củi, lấy mỡ chùi nồi để khoe sự giàu sang. Một hôm, cùng với một nhà giàu khác, tên **Vương Khải** thách nhau coi ai

giàu hơn ai, hễ bên này đưa ra món gì thì bên kia phải đưa ra món ấy, nào là ngọc ngà, vàng bạc, không ai chịu kém ai. Cuối cùng, Vương Khải đưa ra một cái mẻ ơ (một loại nôi đất bẻ) chỉ nhà nghèo mới dùng để kho cá, Thạch Sùng không có, đành nhận thua, dâng hết tài sản cho Vương Khải. Thạch Sùng buồn rầu đến chết, hồn hóa ra con thần lằn, vì tiếc của nên cứ chắt lưỡi luôn.

- **Thần Tú** (tr.61 - tr.370) tức Đại sư Thần Tú, Giáo thọ, đại đệ tử của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Lục Tổ Huệ Năng theo học Ngũ Tổ sau Thần Tú nhưng được Tổ truyền Y-Bát, tức tổ thứ sáu. Đại sư **Thần Tú** đặt nặng về phần hình thức, khác hơn **Lục Tổ**. **Lục Tổ** dạy: "Phật ở lòng mình, tìm kiếm ở núi non vô ích, nên trau sửa và giữ cái **Tâm** luôn ngay thẳng, trong sạch không chấp mắc, khi biết rõ cái **Tâm** mình, thấy được **Tánh** mình là thành Đạo".

- **Thầy Mạnh** (tr.292): Tức Mạnh Tử (372–289 trước công nguyên. Có một số tài liệu khác ghi: 385–303/302 TCN), nhà triết học Trung hoa và người tiếp nối sự nghiệp của Khổng Tử, tên Mạnh Kha, tự Tử Dư, sinh vào đời vua Liệt Vương nhà Châu, quê gốc ở đất Trâu, thuộc nước Lỗ, nay là thành phố Trâu Thành, tỉnh Sơn Đông, Trung Hoa. Ông mồ côi cha, chịu sự nuôi dạy nghiêm túc của mẹ là Chương thị. Chương thị sau này được biết tới với tên Mạnh mẫu (mẹ của Mạnh Tử). Mạnh mẫu đã ba lần chuyển nhà để Mạnh Tử

được ở trong môi trường xã hội tốt nhất cho việc học tập, tu dưỡng. Thời niên thiếu, Mạnh Tử làm môn sinh của Tử Tư, tức Khổng Cấp, cháu nội của Khổng Tử. Vì vậy, ông chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các tư tưởng Khổng giáo.

- **Thiền** (tr. 26): Là **thành**: thành thật, tiếng dân gian miền Nam. **Lời chú thêm**: Năm 1806, vua Gia Long và Hoàng Hậu Thuận Thiên chọn con gái của vị công thần Hồ văn Bôi, tên Hồ Thị Hoa cho Hoàng tử Đăm – cùng một tuổi với Bà Hoa, sanh năm 1791, Hoàng tử Đăm lên ngôi năm 1820, tức vua Minh Mạng - Bà Hoa một mực hiền thực, rất được vua Gia Long và Hoàng Hậu thương yêu, nhưng vẫn số, bà sanh con trai đầu lòng tháng năm, năm 1807, là Hoàng tử Miên Tôn, được 13 ngày thì bà mất. Lúc ấy bà mới 17 tuổi. Thương cô dâu bất hạnh, vua Gia Long xuống dụ cấm triều đình và trăm họ không được nhắc tên Hoa nữa. Những từ có tên Hoa đều phải chuyển đổi, như chợ Đông Hoa thành Đông Ba, Phàn Lê Hoa thành Lê Huê ... Năm 1841, Hoàng tử Miên Tôn lên ngôi, lấy hiệu là Thiệu Trị. Triều đại Thiệu Trị cũng như con cháu sau này của ông đều triệt để kiêng kỵ tên Hoa. Việc kiêng kỵ này ảnh hưởng sâu rộng trong dân gian miền Nam. Trường hợp Đức Cố Quản Trần văn Thành, đại đệ tử của Phật Thầy Tây An, người có công kháng Pháp, lập trại ruộng tự tức kinh tế nuôi quân, tín đồ Đạo Tứ ÂnHiếu Nghĩa rất kính trọng Ngài,

nên tiếng Thành được gọi trại ra thiềng, cũng như Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh, người có công lớn trong việc khẩn hoang và bảo vệ Miền Nam, được dân gian kính trọng, gọi Cảnh trại ra thành kiểng.

- **Thiên kim vạn lượng** (tr.293): **Chỉ giá trị vô cùng cao quý. Thiên:** ngàn. **Kim:** vàng. Theo Sử ký Hạng Võ. Hạng Võ nói: “Ta nghe nhà Hán mua cái đầu ta với giá thiên kim và một cái Ấp có vạn nhà”. Đòi nhà Hán **Thiên Kim** tức một cân vàng, đáng giá một vạn đồng tiền.

- **Thôi Tử** (tr.154)- **Thôi Tử** thí **Tề quân:** Tề Trang Công đòi Đông Châu liệt quốc (Tàu) thấy vợ Thôi Tử, một bầy tôi có công lớn từ hồi lập quốc, rất đẹp, bèn cùng nhau dan díu. Thôi Tử hay được buộc vợ gạt vua Tề tới nhà rồi giết. Đây là tà dâm.

- **Thuấn – Nghiêu** (tr.56 – tr.324) (Tàu - 2357-2256) - **Thuấn** (tr.56) vị vua thời Trung Hoa cổ đại, trong Tam Hoàng Ngũ Đế. Tên Diêu Trọng Hoá, cũng được gọi Hữu Ngu Thị. Ông được Vua Nghiêu gả hai con gái và đưa lên ngôi khi 53 tuổi, chết vào tuổi 100, sau khi trao ngôi báu cho Hạ Võ. Ông đặt thủ đô vương quốc tại Bô Bản (tỉnh Sơn Tây – Tàu - hiện nay). Ông cũng được gọi là Đại Thuấn hay Ngu Thuấn, là ông vua vừa có hiếu vừa có tài trị nước. Những người phụ tá vua Thuấn vừa nghe gà gáy sáng đã vội vàng trở dậy để làm việc thiện.

- **Tề** (tr.154): Nước nhỏ thời Xuân thu (722-479 trước Th. Chúa) nay thuộc tỉnh Sơn Đông (Tàu).
- **Thương - mặt Thương** (tr.56) - **Mặt Thương**: Nghĩa là nhà Thương sắp dứt (1783-1135 trước Tây lịch). Nhà Thương do vua Thành Thang sáng lập, truyền đến Trụ, đời thứ 28, một vua độc ác, tham dâm, hiếu sắc, không lo cho dân. Triều đại được 644 năm thì mất về nhà Châu, tức Châu Võ Vương Cơ Phát.
- **Tiên mù** (tr.294) tức Lục Vân Tiên, một nhân vật trung hiếu vẹn toàn trong truyện thơ “Lục Vân Tiên” của Cự Đồ Chiểu, khi còn là sĩ tử trên đường ra Kinh ứng thí, hay tin mẹ mất, khóc than quá sức nên bị mù đôi mắt.
- **Tống Khâm Tông - Trương Ban Xương** (tr.293): Triều vua Tống Khâm Tông (Triệu Hoàn) niên hiệu Tĩnh Khang là một vương triều yếu ớt, bạc nhược nhất trong số những triều đại lớn của Trung Hoa. Tống lần lượt bại binh dưới tay các nước: Liêu, Tây Hạ, Kim và cả Đại Việt. Dưới thời vua Khâm Tông, triều đình thối nát giữa lúc nước Kim đang ráo riết chuẩn bị tấn công. Không nghe lời can gián của một số trung thần, Khâm Tông chấp nhận nghị hoà một cách nhục nhã với Kim, chịu những điều ước bất bình đẳng. Dầu vậy, người Kim vẫn tiếp tục đánh phá kinh đô Đại Tống, phủ Khai Phong. Năm 1127, Kim phế Thái thượng hoàng Huy Tông Triệu Cát và Khâm Tông (Triệu Hoàn) xuống làm thứ dân, bắt giải hai vị

vua này, cùng rất nhiều quan lại, phi tần về Kim. Kim lập Trương Ban Xương lên làm hoàng đế, đặt quốc hiệu là Sở. Bắc Tống từ đây diệt vong. Một số cựu thần Bắc Tống chạy xuống phía nam, lập Triệu Cấu lên ngôi, hiệu là Cao Tông, sử gọi đó là nhà Nam Tống.

- **Trạng Trình** (tr.82): Tức Nguyễn Bình Khiêm, sinh năm 1491, mất năm 1585, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại (nay là xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng). Sinh trưởng trong một gia đình vọng tộc (cháu ngoại quan thượng thư Nhữ Văn Lan) cả hai thân phụ mẫu đều là những người có văn tài học hạnh, nên Nguyễn Bình Khiêm từ sớm đã hấp thụ truyền thống gia giáo kỷ cương. Nguyễn Bình Khiêm học với một vị thầy đạo cao đức cả là cụ bảng nhân Lương Đắc Bằng. Với trí tuệ mẫn tiệp, thông minh, lại gặp thầy giỏi khác nào rồng gặp mây. Nguyễn Bình Khiêm sớm có một tài năng kiệt xuất, và sau này, tài học vấn uyên thâm của ông vượt xa thầy. Tương truyền, Lương Đắc Bằng là người giỏi lý học, đã đem sách Thái Ất thần kinh ra dạy học trò, nhưng có những điều trong sách ấy Lương Đắc Bằng cũng không thông suốt, chỉ có Nguyễn Bình Khiêm sau này mới tinh tường. Ông lớn lên trong giai đoạn lịch sử đen tối của nhà Lê, các phe phái trong triều đổ kỵ, chém giết lẫn nhau. Năm 1572, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê lập ra triều đại mới. Thế là suốt cuộc đời thanh niên

trai trẻ, Nguyễn Bình Khiêm phải sống ẩn dật, không thi thố được tài năng. Mãi tới năm 1535, lúc này đã 45 tuổi, ông mới đi thi. Ba lần thi Hương, thi Hội, thi Đình ông đều đỗ đầu và đỗ Trạng nguyên. Từ đấy, ông làm quan với tân triều, nhà Mạc phong chức Tả thị lang (chức đứng hàng thứ ba trong bộ Hình). Triều đình nhà Mạc rất trân trọng Nguyễn Bình Khiêm. Vốn uyên thâm, bác học, ông được triều đình và sĩ phu đương thời phong là Trình tuyền hầu, tức là một vị Hầu tước khơi nguồn dòng suối triết học của họ Trình (tức Trình Di, Trình Hiên - hai nhà triết học khai phá ra phái Lạc Dương của Tống Nho), đời còn gọi ông là cụ Trạng Trình.

- **Tráng phau** (tr.28): Nói lái là "**Tráo phăng hay tráo phờ răng**" (France) có nghĩa lừa gạt Tây, qua mặt thực dân Tây - tiếng lóng thời Nam bộ kháng chiến. **Nghĩa bóng**: Đạo của ông cha không thờ lại theo các đạo của người nước ngoài. Cụ Nguyễn Đình Chiểu, tác giả "Lục Vân Tiên" viết: "Thà đui mà giữ đạo nhà. Còn hơn có mắt Ông Cha không thờ".

- **Trần Đoàn** (tr.214) **Trần Di** (tr.291): Người đời Ngũ Đại ở ẩn núi Hoa Sơn, có phép tiên, nhiều khi ngủ một giấc đến trăm ngày mới dậy. Trần Đoàn là một vị đại tiên, biệt hiệu **Hi Di**.

- **Trịnh Hâm** (tr.294): Trong truyện Lục Vân Tiên của cụ Nguyễn Đình Chiểu, Trịnh Hâm là một trong nhóm bạn kết giao với Vân Tiên, như

*Bùi Kiệm. Trịnh Hâm tánh xấu, ác, trước khi hại Vân Tiên, trói tiểu đồng bỏ trong rừng rồi xô Vân Tiên xuống sông trong lúc Vân Tiên mù mắt vì khóc mẹ. Nhắc tên Trịnh Hâm là **chỉ con người lòng dạ ác độc, chơi với bạn rồi phản bạn.***

- **Trụ Vương** (tr.33): Tên Ân Thọ, vị vua thứ 28, vua chót của nhà Thương, (Tàu 1135 -1103 trước tây lịch), giỏi võ, sức mạnh nhưng tánh hung ác. Vì say mê mà nghe lời Đắc Kỷ, bày ra nhiều trò chơi độc ác và dâm loạn, nên bị các nước nhỏ hiệp binh vây đánh, phải thua mất nước, tự đốt mình. Tô Hộ, cha Đắc Kỷ, một người ngay thẳng, không chịu được tánh độc ác của con gái, nên từ bỏ Đắc Kỷ. Về phần Đắc Kỷ, là cô gái đẹp, nhưng bị chồn tinh bắt hồn rồi nhập vào xác. Có nghĩa xác thân của Đắc Kỷ nhưng hồn của chồn tinh, vào phá tan sự nghiệp nhà Thương để trị tội vua Trụ theo lệnh phạt của bà tiên Nữ Oa.

- **Trung Vương** (tr.290) hay hai **Bà Trung**, tức hai chị em **Trung Trắc - Trung Nhị**, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống xâm lược sớm nhất trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Sử cũ đều chép Hai Bà là dòng dõi lạc tướng (người đứng đầu bộ lạc) Mê Linh (miền đất rộng, giữa Ba Vì và Tam Đảo) thời Hùng Vương. Truyền thuyết nói Hai Bà là con gái bà Man Thiện, cũng là một phụ nữ đảm lược, quê hương ở vùng Ba Vì. Ngọc phả ở các làng Hạ Lô và Hát Môn - những nơi có đền thờ chính của Hai Bà - đều chép Hai Bà là chị em sinh đôi và sinh

vào ngày mùng 1 tháng 8 năm Giáp Tuất (năm 14 sau công nguyên). Các sử cũ cũng chép, Trưng Trắc có chồng là Thi Sách, dòng dõi lạc tướng Châu Diên (miền đất dọc sông Đáy), nhân đây mà liên kết được lực lượng của hai miền đất quan trọng nhất của non sông thời bấy giờ. Cuộc khởi nghĩa đồng loạt, rộng lớn, nổ ra vào mùa xuân năm Canh Tý (năm 40 sau Công Nguyên) nhân việc Thái thú (quan cai trị nhà Hán) ở Giao Chỉ (miền đồng bằng Bắc Bộ) là Tô Định giết hại Thi Sách. Vì thù nhà, nợ nước, vào một sáng mùa xuân năm 40, tại đất Mê Linh, Hai Bà Trưng làm lễ tế cờ khởi nghĩa. "Trưng Trắc là người can đảm, hùng dũng" (lời thừa nhận của bộ chính sử chép về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào loại cổ nhất của Trung Hoa) đã cùng em gái lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Chỉ trong một thời gian ngắn, Hai Bà Trưng đã quét sạch giặc thù khỏi bờ cõi và được tôn làm vua, xưng là Trưng Vương đứng đầu đất nước độc lập trong thời gian ba năm. Sau đó, nhà Hán sai lão danh tướng Phục Ba tướng quân Mã Viện mang đại quân sang tái xâm lược, Hai Bà Trưng đã dũng cảm đương đầu cùng quân giặc, tổ chức kháng chiến đánh những trận lớn từ Tây Vu, Lãng Bạc đến Cẩm Khê và cuối cùng đã hy sinh anh dũng vào mùa hè năm Quý Mão (năm 43 sau công nguyên), để lại tám gương oanh liệt ngàn thu. Hiện nay ở nhiều địa phương trong cả

nước có đền thờ Hai Bà Trưng và các tướng lãnh của Hai Bà.

- **Trương Lương** (tr.192 - tr.369): *Tức Tử Phòng (tr.110) (?-188 TCN), dòng dõi sĩ tộc nước Hàn thời Chiến Quốc. Tổ tiên làm khanh sĩ nước Hàn. Trương Lương là quân sư, giúp Lưu Bang đánh đổ nhà Tần và thắng Hạng Vũ trong chiến tranh Hán Sở, sáng lập ra nhà Hán trong lịch sử Trung Quốc. Trương Lương qua đời, được đặt tên thụy là Văn Thành hầu. Tương truyền, Trương Lương lúc thiếu thời được tiên ông Huỳnh Thạch Công truyền dạy binh thư, thao lược.*

- **Trương Ban Xương - Tống Khâm Tôn** (tr.293) *Xin xem “Tống Khâm Tôn – Trương Ban Xương”.*

- **Tư Đồ** (tr.293): *Họ Vương tên Doãn, chức Tư Đồ, đại thần của Hán Hiến Đế. Doãn có cô con gái nuôi tên Điêu Thuyền, là một người đẹp trong tứ đại mỹ nhân Trung Hoa và là một nhân vật nổi tiếng thời Tam Quốc. Tư đồ Vương Doãn dùng “Mỹ nhân liên hoàn kế” gả Điêu Thuyền một lúc cho hai cha con Đổng Trác - và con nuôi Trác là Lữ Bố. Với biệt tài, Điêu Thuyền ly gián cha con nhà họ Đổng. Lữ Bố ghen giết Đổng Trác. Mưu sĩ Lý Nho của Đổng Trác thấy trước sự nguy hiểm của Điêu Thuyền, nhưng không sao can thiệp được, chỉ biết than: “Bọn ta đều chết về tay người đàn bà này”.*

- **Tử Phòng** (tr. 110): *Tức Trương Lương, quân sư của Lưu Bang (Trung Hoa 202 trước TC.- 220 sau TC) người tài trí. Biết dùng Hàn Tín làm Nguyên Soái và đợi đúng thời cơ thổi một khúc tiêu làm tan rã hàng ngũ giặc. (Tôỉ thiểu: có nghĩa dùng ít người, cũng có nghĩa tiêu thổi, nếu nói lái).*

- **Thuyền loan** (tr.39): *có ba cách giải thích:*

- *Buồm ngày xưa giống cánh chim loan dễ bọc gió, gió hướng nào thuyền cũng chạy được.*

- *Thuyền ngày xưa của các bực quyền thế thường vẽ hình chim loan trước mũi thuyền.*

- *Cũng gọi thuyền lan, thời Xuân Thu, người nước Lỗ đóng thuyền bằng gỗ lan, hình dáng giống chiếc lá lan.*

- **Vĩnh Tế** (tr.36): *Tên con kinh do Thoại Ngọc Hầu Nguyễn văn (hữu) Thoại chỉ huy đào từ sông Giang Thành (Hà Tiên) chạy dọc biên giới Việt Miên qua sông Hậu, tới Tỉnh lỵ Châu Đốc, dài 72 cây số (km), rộng 20 m. Thực hiện con kinh này, bà Châu Thị Vĩnh Tế, phu nhân của Thoại Ngọc Hầu Nguyễn văn Thoại góp công rất nhiều, nên được vua Gia Long ra lệnh lấy nhũ danh của bà đặt tên con kinh này.*

- **Vĩnh Tế sơn** (tr.36): *Do vua Gia Long đặt tên cho núi Sam để ghi công bà Châu thị Vĩnh Tế, phu nhân của Thoại Ngọc Hầu Nguyễn văn Thoại, vì bà có công giúp ông trong việc đào con kinh từ Hà Tiên qua Châu Đốc.*

- **Vĩnh Tế Sơn**, dân gian gọi **Núi Sam** (tr.36): ở làng Vĩnh Tế quận Châu Phú, tỉnh Châu Đốc, trên núi có mộ Đức Phật Thầy Tây An, mộ phu nhân của Thoại Ngọc Hầu, miếu Bà chúa xứ.

- **Viên Thiệu** (tr.293) Viên Thiệu tự Bản Sơ, 1 tướng cuối thời Hậu Hán, anh trai của Viên Thuật, trấn giữ 1 vùng phía bắc rộng lớn của Trung Quốc. Đến năm 200 vì trong nội bộ chia rẽ nên bại binh dưới tay Tào Tháo. Viên Thiệu có uy mà thiếu dũng, binh lực tuy hùng hậu nhưng không nghe lời khuyên của Điền Phong mới mất nước, hơn nữa, Viên Thiệu chỉ trọng cái lợi nhỏ trước mắt, thích nhiều mưu nhưng hay do dự, thiếu quyết đoán, trái ngược với Tào Tháo, hiểu người, trọng nhân tài, biết chọn lựa kế sách và cương quyết thực hiện.

- **Võ Hầu** (tr.474 – tr.475) chỉ Khổng Minh – xin xem “**Khổng Minh**”.

- **Võ Vương** (tr.56) tức Châu Võ Vương Cơ Phát, con Tây Bá Hầu Cơ Xương. Xin xem “**Tây Bá**” và “**Thương - mặt Thương**”.

- **Xích thăng** (tr.308): Dây đỏ, chỉ đỏ hay tơ hồng. **Theo điển tích:** “Vi Cố, người đời Đường, ở trọ tại Đông Đô. Một hôm Vi Cố thấy ông lão ngồi dưới trăng xem sách, bên cạnh có cái giỏ đựng chỉ đỏ. Vi Cố hỏi ông lão đọc sách gì. Ông lão đáp là sách ghi chép tên những cặp vợ chồng có duyên số với nhau. Vi Cố hỏi chỉ đỏ để làm gì. Ông lão đáp đây là chỉ hồng để cột chân vợ

chồng. Vi Cố hỏi về người vợ tương lai của mình, thì ông lão bảo cho biết là đưa bé gái con người ăn mày ở ngoài chợ. Nghe vậy, Vi Cố định hôm sau giết chết con bé để khỏi phải kết duyên với con nhà ti tiện. Không ngờ Vi Cố cầm dao chém một lát chỉ làm con bé bị thương, mẹ nó bỗng chạy thoát. Về sau Vi Cố lấy một cô gái con quan làm vợ. Ngày kia vợ chồng ngồi chơi, nhân nhìn thấy cái sẹo trên đầu vợ, Vi Cố hỏi ra mới biết, nàng không ai khác hơn là cô bé con gái người ăn mày và ông quan nọ đã xin nàng làm con”.

HẾT

